

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty: Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin
Năm báo cáo: 2020

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc- Vinacomin
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100100689 đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 30/8/2019.
- Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 150.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Số 5, phố Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
- Số điện thoại: 04 38642793
- Số fax: 04 38642792
- Website: thanmienbac.vn
- Mã cổ phiếu: TMB

- Quá trình hình thành và phát triển:

Tiền thân của Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin là : Tổng công ty quản lý và phân phối than được thành lập theo quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/ 12/ 1974 của Bộ Điện và than, làm nhiệm vụ quản lý Nhà nước về mặt hàng than và phân phối tiêu thụ than theo chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước cho các nhu cầu của nền kinh tế quốc dân.

Đến năm 1988, mặt hàng than không còn thuộc diện vật tư do Nhà nước phân phối mà chuyển sang phương thức kinh doanh theo cơ chế thị trường theo định hướng XHCN vì vậy Tổng công ty quản lý và phân phối than được đổi thành Công ty Kinh doanh và Chế biến than Việt nam.

Ngày 04/3/1995 Bộ Năng Lượng đã ra quyết định số 140/NL-TCCB-LĐ đổi tên Công ty kinh doanh và chế biến than Việt nam thuộc Bộ Năng lượng thành Công ty Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc trực thuộc Tổng công ty than Việt Nam kể từ ngày 01/4/1995.

Đến ngày 17/9/2003 Chính phủ đã có quyết định số 194/2003/QĐ-TTg chuyển



Công ty Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc thành Công ty TNHH một thành viên Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc thuộc Tổng công ty than Việt Nam nay là Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt nam.

Ngày 28/12/2005 Bộ Công nghiệp ra Quyết định số 4234/QĐ-BCN về việc cổ phần hoá Công ty TNHH một thành viên Chế biến và kinh doanh than Miền Bắc thành Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin.

Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 02/1/2007.

Tên gọi, địa chỉ của Công ty:

Tên gọi: Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin

Tên giao dịch quốc tế: Northern Coal Trading Joint stock Company

Tên giao dịch quốc tế viết tắt: VNCT

Địa chỉ: Số 5, Phố Phan Đình Giót - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội

Mã số thuế (Mã số đăng ký kinh doanh): 0100100689

Điện thoại: 04 8642793

- Fax: 04 8642792

- Các sự kiện khác:

Ngày 29/12/2016 Công ty chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu TMB theo quyết định số 897/QĐ-SGDHN ngày 29/12/2016 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu than các loại.

- Địa bàn kinh doanh:

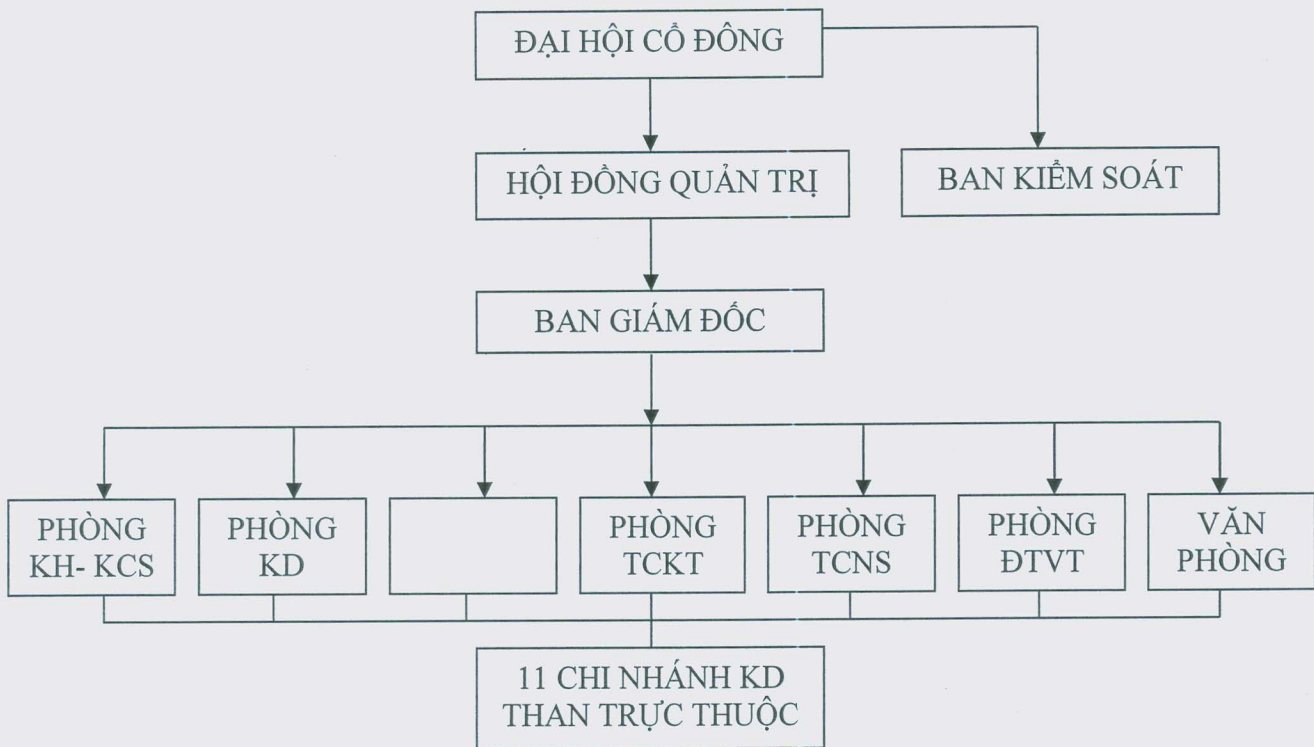
Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam (Tập đoàn TKV), là một mắt xích nằm trong dây chuyền sản xuất, chế biến và tiêu thụ than của Tập đoàn TKV.

Hoạt động chủ yếu của Công ty là bán than tại địa bàn các tỉnh phía Bắc từ Hà Tĩnh trở ra.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị:

Đại hội cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội cổ đông được quy định cụ thể trong Điều lệ của Công ty.



- Cơ cấu bộ máy quản lý:

* Danh sách HĐQT hiện hành:

Phạm Tuấn Ngọc – Chủ tịch HĐQT

Ngô Quang Trung – Ủy viên, kiêm Tổng Giám đốc.

Nguyễn Minh Hải – ủy viên

Vũ Hữu Long – ủy viên

Nguyễn Anh Chung – ủy viên

* Danh sách Ban kiểm soát hiện hành:

Đặng Thị Hải Hà– Trưởng ban

Cao Thị Nhung – ủy viên

Bùi Thị Phương Thảo– ủy viên

* Danh sách Ban Giám đốc hiện hành:

Ngô Quang Trung– Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hải – Phó Tổng Giám đốc

Phạm Văn Hào – Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Toán – Phó Tổng Giám đốc

* Các phòng tham mưu:

Phòng Tổ chức nhân sự;

Phòng Đầu tư và vật tư,

Phòng Kế hoạch – KCS;

Phòng Kinh doanh;

Phòng Tài chính kế toán;

Văn phòng;

* Các chi nhánh kinh doanh than hạch toán phụ thuộc tại các tỉnh gồm 11 đơn vị:

- Chi nhánh Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin tại Quảng

Ninh:

Địa chỉ: 11 Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng ninh

- Công ty kinh doanh than Hải phòng

Địa chỉ: 39 đường Trần Phú, Thành phố Hải phòng.

- Công ty doanh than Hà nội

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, Thanh xuân, Hà nội

- Công ty doanh than Hà Bắc

Địa chỉ: Khu I Thị cầu, Thị xã Bắc Ninh, tỉnh Bắc ninh

- Công ty kinh doanh than Bắc Thái

Địa chỉ: Phường Tân Long, Thành phố Thái nguyên

- Công ty kinh doanh than Vĩnh Phú

Địa chỉ: Phường Thanh Miếu, Thành phố Việt trì, tỉnh Phú thọ

- Công ty kinh doanh than Hà Nam Ninh

Địa chỉ: Phường Văn Miếu, Thành phố Nam Định

- Công ty kinh doanh than Thanh Hoá

Địa chỉ: Phường Ngọc trạo, Thành phố Thanh hoá

- Công ty kinh doanh than Nghệ tĩnh

Địa chỉ: 124 đường Trần Hưng đạo, Thành phố Vinh

- Xí nghiệp kinh doanh than Cầu đống.

Địa chỉ: Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, thành phố Hà nội

- Công ty kinh doanh than Ninh Bình

Địa chỉ: 70 Phố Ngọc Xuân, Phường Thanh Bình, Thành phố Ninh Bình.

- Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty không có các công ty con và công ty liên kết.

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Tối đa lợi nhuận cho các cổ đông, bảo toàn và phát triển vốn cho các cổ đông; ổn định việc làm, nâng cao đời sống của người lao động góp phần ổn định trật tự xã hội.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Tiếp tục đầu tư kho bãi, nguồn nhân lực và hệ thống quản trị nhằm xây dựng mạng lưới phân phối than rộng khắp Miền Bắc để trở thành kênh phân phối than lớn và có uy tín của Tập đoàn TKV.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:

Phải xây dựng được mối quan hệ gắn bó với các cơ quan chức năng và cộng đồng dân cư của địa phương, đồng hành cùng với địa phương trong quá trình phát triển và bảo vệ môi trường.

5. Các rủi ro: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường):

- Nguồn than nhập khẩu và nguồn than trôi nổi có giá thấp hơn giá thị trường trong nước của TKV, tuy có sản lượng không ổn định, nhưng có xu hướng giá ngày rẻ sẽ chiếm lĩnh khách hàng của Công ty.

- Một số khách hàng sử dụng than có xu hướng dần chuyển sang sử dụng ga, khí đốt như sản xuất đạm, gạch.

- Một số kho bãi hiện tại gần khu dân cư, trong tương lai gần phải di chuyển ra xa các khu dân cư để tránh ô nhiễm bụi than.

- Do các kho bãi đa số gần sông, do đó có nguy cơ bị lũ lụt đe dọa.

- Vốn điều lệ thấp so với quy mô kinh doanh, do đó phải sử dụng vốn vay, dẫn đến tăng rủi ro về vốn.

II. Tình hình hoạt động trong năm:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp...vvv.

Năm 2020 là một năm có nhiều thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành than nói chung, nhưng cũng là một năm khó khăn, thách thức của TMB do nhu cầu sử dụng than của các hộ sản xuất điện, sản xuất xi măng và các hộ sử dụng than chất lượng cao tăng đột biến, giá than nhập khẩu luôn ở mức cao so với giá than trong nước, mặt dù TKV cũng đã có nhiều giải pháp chỉ đạo các đơn vị đẩy mạnh sản lượng khai thác, chế biến để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ, lượng than tồn kho của TKV đã giảm về mức an toàn. Tuy nhiên, do sản xuất chưa đáp ứng kịp với nhu cầu của thị trường nên các đơn vị kinh doanh than trong đó có than Miền Bắc không có đủ nguồn than để pha trộn chế biến và cung cấp cho khách hàng truyền thống, dẫn đến một số nhà máy phải

ngừng hoạt động hoặc chuyển sang mua than của một số đơn vị khác ngoài than Miền Bắc. Một số khách hàng truyền thống gắn bó nhiều năm gặp nhiều khó khăn, thiệt hại khi không có đủ than phục vụ cho sản xuất từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả SXKD cũng như việc làm và thu nhập của một số đơn vị, hơn thế than Miền Bắc dần mất thị phần trên địa bàn được phân công.

Một số đơn vị trực thuộc TMB tiếp tục được TKV giao nhiệm vụ chế biến, pha trộn than giao lại TKV để bán cho các hộ lớn. Tuy nhiên do nguồn than do TKV sản xuất trong nước chưa đáp ứng kịp nhu cầu đưa về chế biến, pha trộn, cũng như việc TKV điều chỉnh tăng giá bán một số chủng loại than có chất lượng cao phù hợp dùng để chế biến, pha trộn do đó sản lượng than pha trộn, chế biến giao lại TKV đôi khi chưa đảm bảo tiến độ theo kế hoạch đề ra.

Trước những khó khăn và thách thức do thiếu hụt nguồn than, để ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh, giữ vững thị trường tiêu thụ than hiện có của than Miền Bắc. Công ty và các đơn vị trực thuộc đã tập trung triển khai nhiều giải pháp đồng bộ và kịp thời để đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch phối hợp kinh doanh với TKV, an toàn về tài chính và ổn định thu nhập cho người lao động.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề.

Tình hình thực hiện một số chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chủ yếu năm 2020

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2019	KH 2020	TH 2020	Tỷ lệ (%) so với KH	Tỷ lệ (%) so với năm 2019
	2	3	4	5	6	7	8
	Sản phẩm chủ yếu						
.1	Than mua	1000 Tấn	6.247	6.800	6.870	101%	110%
.2	Than bán	1000 Tấn	5.704	6.100	6.193	102%	109%
	- Bán các hộ lẻ	1000 Tấn	1.314	1.300	1.437	111%	109%
	- Bán cho các hộ lớn và TKV	1000 Tấn	4.390	4.800	4.756	99%	108%
	Doanh thu	Tr. Đồng	10.857.337	11.559.218	10.990.285	95%	101%
	Giá trị sản xuất	Tr. Đồng	380.502	384.719	430.269	112%	113%
	Lợi nhuận	Tr. Đồng	83.704	55.500	74.620	134%	89%
	Tiền lương bình quân	Tr.đồng	12,327	11,970	11,970	100%	88%
	Cổ tức	%	7	10	10	100%	100%

* Nhận xét đánh giá chung thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh:

Nhìn chung năm 2020 Công ty đều hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra nguyên nhân là do:

*** Công tác nhập mua than và điều hành tiêu thụ than:**

- Công ty đã tổ chức thực hiện nghiêm túc các quy định, chỉ đạo của TKV trong việc thực hiện công tác hoạt động kinh doanh than. Bám sát kế hoạch điều hành, đẩy mạnh công tác chế biến, pha trộn than giao lại TKV.

- Năm 2020, các chủng loại than có chất lượng thấp, than khu vực miền Tây do TKV sản xuất chưa đáp ứng đủ nhu cầu cho các đơn vị cuối nguồn dùng cho pha trộn với than nhập khẩu mặc dù TKV đã có giải pháp điều hành tăng sản lượng than sản xuất. TMB đã linh hoạt, chủ động tìm các nguồn than nhập khẩu có giá cả cạnh tranh, chất lượng phù hợp, một số chủng loại than có thể thay thế than do TKV sản xuất, tăng cao tỷ lệ than nhập khẩu vào pha trộn. Tỷ lệ than nhập khẩu vào pha trộn năm 2020 đạt khoảng 44%.

- Mặt khác, do nhu cầu thị trường than cho nhiệt điện tăng cao cũng là nguyên nhân làm cho nguồn than do TKV sản xuất không đáp ứng đủ nhu cầu, chưa đảm bảo theo đúng kế hoạch điều hành của TKV (có thời điểm phương tiện chờ nhận than tại

đầu nguồn của các đơn vị là trên 100.000 tấn), tuy nhiên các đơn vị trực thuộc đã có nhiều nỗ lực cố gắng, tranh thủ thời cơ bám sát đầu nguồn để nhập mua tối đa các chủng loại than phù hợp để pha trộn chế biến và bán trực tiếp cho khách hàng do đơn vị khai thác, quản lý.

- Nhìn chung đa số các chi nhánh của TMB đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm duy trì khách hàng, giữ vững được thị trường, ổn định việc làm của đơn vị và thu nhập cho người lao động, tuy nhiên vẫn còn một số ít đơn vị chưa phát huy tính chủ động sáng tạo trong việc hướng khách hàng tiếp cận, làm quen với các nguồn than nhập khẩu, than pha trộn nhập khẩu do đó thị trường của đơn vị quản lý ngày càng bị thu hẹp, khách hàng sử dụng than trực tiếp và lâu dài không có, chủ yếu bán cho các khách hàng thương mại, do vậy khi khó khăn về nguồn than hay không đáp ứng được nhu cầu của khách hàng sẽ dẫn tới việc để mất khách hàng nên giá trị sản xuất không ổn định, không có giá trị cao dẫn đến hiệu quả sản lượng kinh doanh và thu nhập của người lao động tại các đơn vị này luôn luôn thấp.

- Công ty đã tích cực phối hợp cùng các đơn vị tìm kiếm các nguồn than do TKV sản xuất có chất lượng thấp, các sản phẩm ngoài than của các đơn vị đầu nguồn phù hợp với than chất lượng cao nhập khẩu để đưa về cuối nguồn chế biến, pha trộn nhằm đảm bảo đủ nguồn than chế biến, pha trộn theo đúng nhiệm vụ, yêu cầu, kế hoạch điều hành của TKV, cũng như đáp ứng được nhu cầu tối thiểu đối với khách hàng truyền thống của TMB.

- Đối với công tác nhập khẩu than: Công ty đã chủ động đàm phán với nhà cung cấp than, tổ chức giao dịch và thực hiện theo đúng các quy định của TKV trong công tác nhập khẩu, do vậy đã làm tăng tính chủ động, đáp ứng kịp thời đủ nguồn than theo yêu cầu của sản xuất kinh doanh.

- Trước những áp lực, thách thức khi TMB bắt đầu tiếp cận lĩnh vực nhập khẩu than, với kinh nghiệm, đội ngũ nghiệp vụ còn thiếu và yếu cả về số lượng, chất lượng, công tác tiếp nhận với khối lượng than lớn và trong khoảng thời gian ngắn, đặc biệt có những thời điểm than nhập khẩu về dồn dập nên công tác tổ chức tiếp nhận, điều phối về các đơn vị cuối nguồn còn lúng túng, có những lô nhập khẩu chất lượng và giá mua chưa thật sự cạnh tranh. Năm 2020 TMB đã thực hiện việc nhập khẩu với số lượng là trên 2.500.000 tấn từ các nguồn than Úc, Nga, Nam Phi, Mozambique...

- Sự phối hợp giữa phòng Kế hoạch thị trường, phòng Tài chính kế toán Công ty, chi nhánh TMB tại Quảng Ninh với các đơn vị cuối nguồn để triển khai tiếp nhận vượt tiến độ dỡ hàng đề ra, kịp thời đưa than về cuối nguồn để pha trộn chế biến với các loại than trong nước do TKV sản xuất để giao lại TKV đúng tiến độ điều hành của TKV. Kết thúc năm 2020 số tiền thưởng do dỡ hàng nhanh vượt tiến độ của than

nhập khẩu xấp xỉ đạt gần 6,0 tỷ đồng. Điển hình các đơn vị triển khai tích cực trong việc tiếp nhận than nhập khẩu và thực hiện tốt việc pha trộn than giao lại TKV với sản lượng ngày càng cao, đáp ứng đủ theo kế hoạch điều hành của TKV như gồm: Than Hải Phòng, Than Thanh Hóa, Than Hà Nam Ninh, Than Bắc Lạng, Than Cầu Đuống và Than Ninh Bình.

Bên cạnh những đơn vị tiếp nhận than nhập khẩu về pha trộn chế biến giao lại TKV, TMB ghi nhận và đánh giá cao trước sự linh hoạt, mạnh dạn của một số đơn vị đã tiếp nhận than nhập khẩu đưa về bán trực tiếp và pha trộn chế biến bán cho các khách hàng tự doanh như: Than Hải Phòng, Than Hà Nội, Than Cầu Đuống, Than Bắc Thái..... từ đó đảm bảo được việc làm, thu nhập cho người lao động, nâng cao giá trị sản xuất của đơn vị và đặc biệt là để khách hàng tự doanh tiếp cận, làm quen sử dụng than nhập khẩu.

*** Công tác chế biến, pha trộn than:**

- Ngay từ đầu năm 2020, để phù hợp với diễn biến của thị trường than, trong các hợp đồng mua bán than giữa TKV với khách hàng đã thể hiện rõ cơ cấu giá mua bán than chi tiết từ các chỉ tiêu chất lượng đến tỷ lệ pha trộn chế biến. Chính vì vậy TMB đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc bám sát hướng dẫn phương án kỹ thuật về chế biến, pha trộn than của TKV để xây dựng phương án chế biến, pha trộn của từng đơn vị cho phù hợp, đảm bảo hiệu quả kinh doanh.

- Năm 2020, qua đánh giá của Đoàn công tác Ban kiểm soát TKV, công tác chế biến, pha trộn than của các đơn vị cơ bản đã đảm bảo yêu cầu đặt ra, một số kiến nghị của Đoàn đã được Công ty tiếp thu rút kinh nghiệm và đã triển khai tới các đơn vị trực thuộc như: Rà soát lại các quy trình pha trộn chế biến than, ban hành các quy định, quy trình thực hiện, hướng dẫn về công tác pha trộn chế biến than và phân công nhiệm vụ cụ thể đối với các đơn vị tham gia quá trình giao nhận than nhập khẩu; Các phương án pha trộn chế biến đã thể hiện đầy đủ các chi phí như lãi vay, dự phòng trượt giá (đối với than nhập khẩu), chi phí quản lý chung tại đơn vị, chi phí quản lý tại TMB... nhằm phản ánh đúng, đủ lợi nhuận của từng phương án. Các đơn vị được giao nhiệm vụ pha trộn than giao lại TKV, chưa tính đầy đủ các chi phí trong phương án pha trộn, chưa phản ánh đúng lợi nhuận của từng phương án đã khắc phục và hoàn thiện bổ sung kịp thời. Nhìn chung các đơn vị được giao nhiệm vụ pha trộn than giao lại TKV đều bám sát thực hiện theo đúng kế hoạch điều hành hàng tháng của TMB, sẵn sàng thích ứng và chủ động sáng tạo trong việc pha trộn than giao lại TKV khi có thay đổi về giá thanh toán.

*** Thực hiện giao nhận than hộ lớn:**

Công tác thực hiện giao nhận than hộ lớn được các đơn vị trực thuộc duy trì tốt; bố trí bộ máy và phân công thực hiện nhiệm vụ hợp lý; bám sát chỉ đạo và kế hoạch điều hành hàng tháng của TKV; Chủ động trao đổi với khách hàng và đơn vị vận tải,

bám sát tình hình thanh toán tiền than của khách hàng; thực hiện giao nhận, đối chiếu công nợ và thanh toán theo đúng quy định của TKV và hợp đồng với khách hàng, tuy nhiên vẫn còn những đơn vị thụ động, chưa chủ động tích cực phối hợp với các bên liên quan trong công tác giao nhận dẫn đến ảnh hưởng tiến độ và sản lượng cung cấp than của TKV với khách hàng.

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách Ban điều hành (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác:

Ngô Quang Trung, Tổng Giám đốc từ 01/6/2018 đến nay

Phạm Văn Hào, Phó Tổng Giám đốc từ 01/12/2019 đến nay

Nguyễn Minh Hải, Phó Tổng Giám đốc từ 01/4/2017 đến nay

Nguyễn Anh Toán, Phó Tổng giám đốc từ 01/4/2018 đến nay

Nguyễn Đức Vinh, Kế toán trưởng từ 01/4/2018 đến nay

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH CÁN BỘ

1. Họ và tên khai sinh: **NGÔ QUANG TRUNG**
2. Giới tính: Nam
3. Ngày, tháng, năm sinh: 03 tháng 10 năm 1971
4. Nơi sinh: Hạ Long, Quảng Ninh
5. Quê quán: xã Thanh Chi, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An
6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Tổ 10, Khu 5, phường Yết Kiêu, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
7. Chứng minh thư nhân dân số 100622246; Nơi cấp: CA Quảng Ninh; Ngày cấp: 29/6/2007
8. Điện thoại liên hệ: 0913266569
9. Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Kinh tế và Quản trị doanh nghiệp
10. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
11. Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: không
12. Quá trình công tác:

Từ tháng, năm đến tháng, năm	Đơn vị công tác	Chức vụ
9/1995-12/1999	Chi nhánh Công ty CB&KD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	Nhân viên Kế hoạch
01/2000-2/2001	Phòng Kế hoạch Công ty CB&KD than Quảng Ninh- Công ty CB&KD than Miền Bắc	Chuyên viên
03/2001-7/2003	Phòng Kế hoạch Công ty CB&KD than Quảng Ninh- Công ty CB&KD than Miền Bắc	Phó trưởng phòng
08/2003-01/2004	Phòng đại diện Công ty CB&KD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	Phó văn phòng đại diện
01/2004-10/2004	Phòng Kế hoạch và Thị trường Công ty CB&KD than Miền Bắc kiêm Phó văn phòng đại diện Công ty TNHH MTV CB&KD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	Phó trưởng phòng
09/2004-12/2006	Trạm CB&KD than Hòn Gai Công ty CB&KD than Quảng Ninh- Công ty CB&KD than Miền Bắc	Trạm trưởng
01/2007-12/2007	Trạm CB&KD than Hòn Gai Công ty KD than Quảng Ninh- Công ty CPKD than Miền Bắc	Trạm trưởng

01/2008-12/2008	Phòng Thương Mại Công ty KD than Quảng Ninh- Công ty CPKD than Miền Bắc	Trưởng phòng
01/2009-04/2009	Công ty CB&KD than Quảng Ninh- Công ty CPKD than Miền Bắc	Phó giám đốc
05/2009-01/2015	Công ty KD than Hải Phòng- Công ty CPKD than Miền Bắc	Giám đốc
02/2015-15/10/2015	Công ty CPKD than Miền Bắc Công ty KD than Hải Phòng	Phó tổng giám đốc Giám đốc
16/10/2015 – 31/5/2018	Ban Kinh doanh than – Tập đoàn TKV	Phó trưởng ban
01/6/2018-	Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc- Vinacomin	Tổng giám đốc

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không.

14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 3.582 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,024% Vốn điều lệ.
- Đại diện sở hữu: Không có.
- Sở hữu của người có liên quan: Không có.

15. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.

16. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Thù lao, thưởng thành viên HĐQT.

17. Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. Họ và tên: **PHẠM VĂN HẢO**
2. Giới tính: Nam
3. Ngày tháng năm sinh: 12 tháng 4 năm 1966
4. Nơi sinh: xã An Hoà, Huyện Vĩnh Bảo, tỉnh Hải Phòng .
5. Quốc tịch: Việt Nam
6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Tổ 3 – Khu 6B - P. Hồng Hải, TP Hạ Long, T. Quảng Ninh
7. Chứng minh thư nhân dân số 031066006070; Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Ngày cấp: 10/10/2019.
8. Điện thoại liên hệ: Di động: 0903.461.088.
9. Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế.
10. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Tổng giám đốc.
11. Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không có.
12. Quá trình công tác:

Từ tháng, năm đến tháng, năm	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác (đảng, chính quyền, đoàn thể)
11/1988-10/1993	Công nhân giao nhận than Trạm quản lý thu mua và cung ứng than Cẩm Phả thuộc Công ty quản lý thu mua và cung ứng than Quảng Ninh
11/1993-12/1995	Phó trạm trưởng Trạm quản lý thu mua và cung ứng than Cẩm Phả thuộc Công ty quản lý thu mua và cung ứng than Quảng Ninh
01/1996-12/1996	Trạm trưởng Trạm quản lý thu mua và cung ứng than Cẩm Phả thuộc Công ty quản lý thu mua và cung ứng than Quảng Ninh
01/1997-5/1999	Phó trạm trưởng trạm CB & KD than Cẩm Phả thuộc Công ty CB & KD than Quảng Ninh
6/1999 – 12/1999	Trạm trưởng trạm CB & KD than Cẩm Phả thuộc Công ty CB & KD than Quảng Ninh
01/2000 – 3/2000	Phó trạm trưởng trạm CB & KD than Cẩm Phả thuộc Công ty CB & KD than Quảng Ninh
4/2002 – 12/2003	Trạm trưởng trạm CB & KD than Mông Dương thuộc Công ty CB & KD than Quảng Ninh
01/2004 – 9/2004	Trạm trưởng trạm CB & KD than Cửa Ông thuộc Công ty CB & KD than Quảng Ninh nay là Công ty kinh doanh than Quảng Ninh

10/2004 -12/2005	Trạm trưởng trạm CB & KD than Cửa Công thuộc Công ty kinh doanh than Quảng Ninh
5/2010 – 12/2013	Phó Giám đốc Công ty kinh doanh than Quảng Ninh
01/2014 -10/2015	Phó Giám đốc Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV
16/10/2015-11/2019	Giám đốc Công ty kinh doanh than Hải Phòng – CN Cty CPKD than Miền Bắc- Vinacomin
01/12/2019- nay	Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc- Vinacomin

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không.

14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 4.060 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,027% Vốn điều lệ.
- Đại diện sở hữu: Không có.
- Sở hữu của người có liên quan: Không có.

15. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.

16. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Thù lao, thưởng thành viên HĐQT.

17. Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. Họ và tên: **NGUYỄN MINH HẢI**
2. Giới tính: Nam
3. Ngày tháng năm sinh: 13/01/1972
4. Nơi sinh: Hải Phòng
5. Quốc tịch: Việt Nam
6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Phòng 306, tòa nhà VP2, Bán đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội.
7. Chứng minh thư nhân dân số 013055437; Nơi cấp: CA Hà Nội; Ngày cấp: 19/03/2008.
8. Điện thoại liên hệ: 0913.283361
9. Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản lý kinh tế, Cử nhân Tài chính kế toán.
10. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc.
11. Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không có.
12. Quá trình công tác:

Thời gian (Từ tháng, năm đến tháng, năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
9/1993- 9/1995	Làm việc tự do	
9/1995- 5/1999	Mỏ than Bảo Đài - Công ty than Uông Bí	Nhân viên kế toán, phó trưởng phòng kế toán.
5/1999- 5/2000	Phòng tài chính kế toán – Công ty Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc	Nhân viên kế toán
5/2000- 6/2002	Phòng tài chính kế toán – Công ty Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc	Phó trưởng phòng
7/2002- 12/2006	Công ty Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc	Kế toán trưởng
01/2007- 4/2016	Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin	Kế toán trưởng, ủy viên HĐQT

4/2016- nay	Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin	Phó tổng giám đốc, ủy viên HĐQT
----------------	---	------------------------------------

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không.

14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 12.372 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,082 % Vốn điều lệ.

- Đại diện sở hữu: Không có.

- Sở hữu của người có liên quan:

+ Vợ: Ngô Thị Kim Dung: 7.608 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,05% Vốn điều lệ.

+ Em ruột: Nguyễn Thị Thu Hà: 1.434 cổ phần, chiếm 0,01% Vốn điều lệ.

15. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.

16. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Thù lao, thưởng thành viên HĐQT.

17. Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH CÁ NHÂN

1. Họ và tên khai sinh: **NGUYỄN ANH TOÁN**
2. Giới tính: Nam
3. Ngày, tháng, năm sinh: 16 tháng 4 năm 1975
4. Nơi sinh: xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa
5. Quê quán: xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa
6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Số nhà 469B, Lê Hoàn, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
7. Chứng minh thư nhân dân số 171268999; Nơi cấp: CA Thanh Hóa; Ngày cấp: 12/12/2012
8. Điện thoại liên hệ: 0902038888
9. Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
10. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa
11. Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: không
12. Quá trình công tác:

Từ tháng, năm đến tháng năm	Đơn vị	Chức vụ
01/1993 - 03/1994	Ban chế biến than Công ty Cung ứng Than Thanh Hóa	Nhân viên
04/1994 - 12/2001	Phòng Kế hoạch kinh doanh, Công ty CB & KD Than Thanh Hóa	Nhân viên
1/2002 - 06/2002	Phòng KHKD - Phụ trách cửa hàng giao than theo hợp đồng Công ty CB & KD Than Thanh Hóa	Phó trưởng phòng
07/2002 - 12/2003	CH Hoàng Mai Công ty CB & KD Than Thanh Hóa	Phó trạm trưởng, phụ trách CH
01/2004 - 03/2008	Trạm than Hàm Rồng Công ty CB & KD Than Thanh Hóa	Phó trạm trưởng
04/2008 - 03/2010	Trạm KD Than Lễ Môn 2 Công ty KD Than Thanh Hóa	Trạm trưởng
04/2010 -	Phòng Kế hoạch kinh doanh Công ty KD	Trưởng phòng

03/2011	Than Thanh Hóa	
04/2011 - 03/2013	Công ty KD Than Thanh Hóa	Phó giám đốc kiêm trưởng Trưởng phòng KHKD
04/2013 - 12/2013	Công ty KD Than Thanh Hóa	Phó giám đốc
01/2014 - 11/2014	Công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa	Quyền giám đốc
12/2014 – 3/2018	Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Giám đốc
4/2018- nay	Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không.

14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 5.376 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,036% Vốn điều lệ.
- Đại diện sở hữu: Không có.
- Sở hữu của người có liên quan: Không có.

15. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.

16. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Thù lao, thưởng thành viên HĐQT.

17. Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. Họ và tên: **NGUYỄN ĐỨC VINH**
2. Giới tính: Nam
3. Ngày tháng năm sinh: 19/09/1987
4. Nơi sinh: Quang Trung, Vụ Bản, Nam Định
5. Quốc tịch: Việt Nam
6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: 235 Mạc Thị Bưởi, Quang Trung, TP Nam Định, Nam Định.
7. Chứng minh thư nhân dân số 162861211; Nơi cấp: CA Nam Định; Ngày cấp: 02/07/2009.
8. Điện thoại liên hệ: 0915.246129
9. Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế.
10. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Kế toán trưởng.
11. Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không có.
12. Quá trình công tác:

Thời gian <i>(Từ tháng, năm đến tháng, năm)</i>	Đơn vị công tác	Chức vụ
8/2009 - 9/2015	Phòng Tài chính kế toán – Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	Chuyên viên
9/2015 - 4/2016	Phòng Tài chính kế toán – Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	Phó trưởng phòng
4/2016 - 8/2016	Phòng Tài chính kế toán – Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	Phó trưởng phòng phụ trách
8/2016- 3/2018	Phòng Tài chính kế toán – Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	Trưởng phòng
01/4/2018	Phòng Tài chính kế toán – Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	Kế toán trưởng

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không.

14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 3.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,02 % Vốn điều lệ.
- Đại diện sở hữu: Không có.
- Sở hữu của người có liên quan: Không có.

15. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.

16. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Không có.

17. Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có.

- Những thay đổi trong ban điều hành (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm): không có

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

Công ty đã ban hành Hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương theo hướng dẫn của TKV; Quy chế tiền lương, Quy chế thi đua khen thưởng, Quy chế quản lý quỹ thi đua khen thưởng trong toàn Công ty.

Lao động có mặt theo danh sách:

Lao động đầu kỳ 01/01/2020: 665 người

Lao động cuối kỳ 31/12/2020: 665 người

Lao động đã tiết giảm: 0 người

Thu nhập tiền lương bình quân toàn Công ty 11.970.000 đồng, bằng 100% kế hoạch năm.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

a) Các khoản đầu tư lớn: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án/), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết):

Kế hoạch đầu tư năm 2020 được thực hiện theo nội dung văn bản số 6441/TKV-ĐT ngày 26/12/2019 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam v/v thông báo kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2020 và văn bản bổ sung số 4820/TKV-ĐT ngày 06/10/2020 V của TKV v/v thông báo kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2020 điều chỉnh – Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin; Quyết định số 1779/QĐ-TMB ngày 08/10/2020 của HĐQT Công ty v/v phê duyệt KHĐT năm 2020 điều chỉnh (theo nội dung văn bản số Văn bản số 4820/TKV-ĐT ngày 06/10/2020 của TKV v/v thông báo kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2020 điều chỉnh – Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin)

Công tác thực hiện KHĐT năm 2020:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Danh mục đầu tư	Nguồn vốn theo KHĐT 2020 lần 1		KHĐT năm 2020 điều chỉnh lần cuối	Thực hiện năm 2020 (Đã giải ngân bao gồm VAT)	Tỷ lệ % (Thực hiện so với kế hoạch)
	Vốn chủ sở hữu	Vay thương mại			
Kế hoạch đầu tư năm 2020	24.554	17.500	14.012	6.174	44%
Công trình chuyển tiếp	4.914	0	4.578	4.578	100%
Công trình khởi công mới	4.240	0	8.433	1.596	19%
Chuẩn bị dự án	900	0	1.000		0%
Dự phòng	7.500	17.500			

- Kế hoạch cả năm 2020 được TKV thông qua gồm: 09 công trình, trong đó: 03 công trình chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2019 và 06 công trình khởi công mới.

- Công trình chuyển tiếp:

+ Hệ thống phần mềm phục vụ quản lý điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin.

+ Văn phòng làm việc trạm Như Nguyệt - Công ty kinh doanh than Bắc Lạng.

+ Xây dựng hệ thống thoát nước và thu gom nước thải kho cảng Khánh Phú – Công ty KD than Ninh Bình.

- Công trình khởi công mới:

+ Cải tạo tường rào và lắp đặt hệ thống phun sương dập bụi tại kho than Cổ Loa – Công ty KD than Hà Nội.

+ Lắp đặt cân điện tử trạm Hà Trung – Công ty kinh doanh than Thanh Hóa.

+ Cải tạo nâng cấp văn phòng làm việc Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin

+ Cải tạo, nâng cấp văn phòng làm việc Xí nghiệp KD than Cầu Đuống.

+ Mua máy photocopy Công ty KD than Nghệ Tĩnh.

- Công trình dự phòng:

+ Xây dựng kho bãi chứa than tại Thái Bình

Đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng và quyết toán vốn đầu tư hoàn thành 04 công trình:

- Văn phòng làm việc trạm Như Nguyệt - Công ty kinh doanh than Bắc Lạng.
- Xây dựng hệ thống thoát nước và thu gom nước thải kho cảng Khánh Phú – Công ty KD than Ninh Bình.
- Cải tạo tường rào và lắp đặt hệ thống phun sương dập bụi tại kho than Cổ Loa – Công ty KD than Hà Nội
- Lắp đặt cân điện tử trạm Hà Trung – Công ty kinh doanh than Thanh Hóa

01 công trình đã hoàn thành lập dự án đầu tư (*Dự án xây dựng kho bãi chứa than tại Thái Bình*), hiện đang thực hiện các thủ tục pháp lý về đất đai với địa phương. Về thủ tục: Các dự án đầu tư được thực hiện theo đúng quy định của các văn bản pháp luật hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng. Thực hiện hoàn thành việc lựa chọn nhà thầu bằng hình thức đấu thầu qua mạng 01 gói thầu xây lắp.

Công ty CP KD than Miền Bắc-Vinacomin thực hiện đầu tư năm 2020 dựa trên các cơ sở sau:

- Kế hoạch đầu tư năm 2020 và KHĐT 2020 điều chỉnh của Hội đồng quản trị Công ty.
- Quyết định phê duyệt Báo cáo đầu tư/Báo cáo KTKT của Công ty CP KD than Miền Bắc-Vinacomin cho từng công trình, hạng mục công trình.
- Tổ chức lựa chọn nhà thầu (Mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu,...), thực hiện các giai đoạn của quá trình đầu tư do Phòng Đầu tư và Vật tư phối hợp cùng các đơn vị trực thuộc có dự án/công trình thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.
- Hợp đồng kinh tế giữa Chủ đầu tư và các nhà thầu.
- Các hồ sơ, tài liệu do nhà thầu cung cấp như nhật ký công trình, bản vẽ hoàn công....
- Quyết toán công trình được kiểm toán độc lập thẩm tra trước khi phê duyệt.

Toàn bộ hồ sơ đầu tư của Công ty CP KD than Miền Bắc đều trên cơ sở văn bản pháp luật của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng, quản lý tài chính, bảo vệ môi trường và Quy chế quản lý đầu tư xây dựng của Công ty CPKD than Miền Bắc-Vinacomin ban hành theo Quyết định số 184/QĐ-TMB ngày 31/01/2019 của Hội đồng quản trị Công ty.

b) Các công ty con, công ty liên kết (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết): Không có.

4. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu/ <i>Financial Figure</i>	Năm/Year 2019	Năm/Year 2020	% tăng giảm/ % change
* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ <i>Applicable for organization other than credit institutions and non-bank financial institutions:</i>			
Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i>	1.605.778.008.925	2.569.776.332.983	160%
Doanh thu thuần/ <i>Net revenue</i>	10.857.337.165.310	10.990.284.871.577	101%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ <i>Profit from operating activities</i>	73.706.182.372	53.822.295.324	73%
Lợi nhuận khác/ <i>Other profits</i>	9.998.204.835	20.797.696.259	208%
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i>	83.704.387.207	74.619.991.583	89%
Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after tax</i>	62.505.966.445	55.058.835.965	88%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/ <i>Payout ratio</i>	10%	10%	100%
* Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ <i>Applicable to credit institutions and non-bank financial institutions:</i>			
Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i>			
Doanh thu/ <i>Revenue</i>			
Thuế và các khoản phải nộp/ <i>Taxes and payables</i>			
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Before tax profit</i>			
Lợi nhuận sau thuế/ <i>After tax profit</i>			

- Các chỉ tiêu khác/ *other figures:* (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất/ *depending on the*

specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/Major financial benchmarks:

Chỉ tiêu/ <i>Benchmarks</i>	Năm/Year 2019	Năm/Year 2020	Ghi chú/Note
<p>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ <i>Solvency ratio</i></p> <p>+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio</i>:</p> <p>Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn (<i>Short term Asset/Short term debt</i>)</p> <p>+ Hệ số thanh toán nhanh/ <i>Quick ratio</i>:</p> <p><u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn <u>Short term Asset - Inventories</u> <i>Short term Debt</i></p>	1,09	1,07	
<p>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ <i>capital structure Ratio</i></p> <p>+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (<i>Debt/Total assets ratio</i>)</p> <p>+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (<i>Debt/Owners' Equity ratio</i>)</p>	0,86 6,11	0,90 8,96	
<p>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ <i>Operation capability Ratio</i></p> <p>+ Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover</i>:</p> <p>Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (<i>Cost of goods sold/Average inventory</i>)</p> <p>Doanh thu thuần/Tổng tài sản (<i>Net revenue/ Total Assets</i>)</p>	7,7 6,7	4,31 4,3	
<p>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ <i>Target on Profitability</i></p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i>)</p>	0,05%	0,05%	

+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>)	38%	30%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>)	3,89%	2,14%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (<i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i>)	0,68%	0,49%	
.....			

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/*For credit institutions and non-bank financial institutions:*

Chỉ tiêu/ <i>Figures</i>	Năm/ <i>Year</i> X-1	Năm/ <i>Year</i> X	Ghi chú/ <i>Note</i>
1. Quy mô vốn/ <i>Capital scale</i>			
- Vốn điều lệ/ <i>Charter Capital</i>			
- Tổng tài sản có/ <i>Total assets</i>			
- Tỷ lệ an toàn vốn/ <i>Capital adequacy ratio</i>			
2. Kết quả hoạt động kinh doanh/ <i>Operating results</i>			
- Doanh số huy động tiền gửi/ <i>Cash deposits</i>			
- Doanh số cho vay/ <i>Lendings</i>			
- Doanh số thu nợ/ <i>Debt collection</i>			
- Nợ quá hạn/ <i>Outstanding debts</i>			
- Nợ khó đòi/ <i>Bad debt</i>			
- Hệ số sử dụng vốn/ <i>Incremental Capital Output Ratio</i>			
- Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh (<i>Overdue outstanding underwritten debt/ Total outstanding debt Ratio</i>)			
- Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ (<i>Overdue outstanding debts/ Total debt Ratio</i>)			
- Tỷ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ			

<i>(Bad debt/Total debt Ratio)</i>			
3. Khả năng thanh khoản/ <i>Solvency</i>			
- Khả năng thanh toán ngay/ <i>Short term solvency</i>			
- Khả năng thanh toán chung/ <i>General solvency</i>			

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Shareholders structure, change in the owner's equity.*

a) Cổ phần/*Shares*: Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài/*Specify total number and types of floating shares, number of freely transferable shares and number of preferred shares in accordance with the law, Company Charter and commitments of the owner. Where the company has securities traded in foreign countries or underwritten the issuance and listing of securities in foreign countries, it is required to specify the foreign markets, the number of securities to be traded or underwritten and important information concerning the rights and obligations of the company related to the securities traded or underwritten in foreign countries.*

- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 15.000.000 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: Phổ thông

b) Cơ cấu cổ đông/*Shareholders structure*: Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác/*Specify shareholders structure by ownership proportion (major, minority shareholders); institutional and individual shareholders; domestic and foreign shareholders; State and other shareholders).*

- Cổ đông Tập đoàn Công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam: 67,44%
- Cổ đông cá nhân trong nước: 32,56%
- Cổ đông nước ngoài: Không

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Change in the owner's equity*: Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v./ *Specify equity increases for the year including public offerings, private offerings, bond conversions, warrant conversions, issuance of bonus shares, shares dividend, etc.*

- Công ty không thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu trong năm 2018.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ *Transaction of treasury stocks*: Nêu số lượng cổ phiếu

quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch/ *Specify number of existing treasury stocks, list transactions of treasury stocks conducted for the year including trading times, prices and counter parties*

- Công ty hiện tại không có cổ phiếu quỹ.

e) Các chứng khoán khác/ *Other securities*: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán/*Specify other securities issuance conducted during the year. Specify the number, characteristics of other types of floating securities and outstanding commitments of the Company to other individuals, organizations (including Company's staffs and managers) related to the securities issuance.*

- Công ty hiện tại không có các chứng khoán khác.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ *Report related impact of the Company on the environment and society*

- Công ty là đơn vị kinh doanh than trên địa bàn các tỉnh phía Bắc, các kho than hầu hết là nhỏ, có sức chứa trung bình 5.000 tấn, nằm rải rác chủ yếu gần các bên sông, xa khu dân cư nên tác động môi trường chủ yếu là bụi bay vào không khí không lớn.

- Công ty là đơn vị kinh doanh than, số lượng người ở các chi nhánh tại các Tỉnh nhỏ hơn 90 người, nằm rải rác, nên tác động xã hội không lớn.

6.1. *Quản lý nguồn nguyên vật liệu/Management of raw materials*:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/ *The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year.*

- Công ty là đơn vị kinh doanh than, không tiến hành sản xuất, sản phẩm không phải đóng gói.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/ *The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization.*

- Công ty không có nguyên vật liệu được tái chế.

6.2. *Tiêu thụ năng lượng/Energy consumption*:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/ *Energy consumption - directly and indirectly.*

- Công ty là đơn vị kinh doanh than, nên mức tiêu thụ năng lượng thấp, tổng mức điện tiêu thụ trong năm vào khoảng 1.100.000KW.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/ *Energy savings through initiatives of efficiently using energy.*

- Công ty không có.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ

tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/ *The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives.*

- Công ty không có.

6.3. *Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ Water consumption (water consumption of business activities in the year)*

a) *Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ Water supply and amount of water used.*

- Công ty là đơn vị kinh doanh than, nên lượng nước chủ yếu dùng cho sinh hoạt, tiêu thụ ít. Nguồn nước tiêu thụ chủ yếu là nước máy, lượng tiêu thụ trong năm khoảng 5.000m³.

b) *Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ Percentage and total volume of water recycled and reused.*

- Công ty không có.

6.4. *Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ Compliance with the law on environmental protection:*

a) *Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment.*

- Không có.

b) *Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ The total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment.*

- Không có.

6.5. *Chính sách liên quan đến người lao động/ Policies related to employees*

a) *Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ Number of employees, average wages of workers.*

- Số lao động 665 người.

- Tiền lương bình quân: 11.970.000 đồng/người/tháng.

b) *Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/ Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers.*

- Người lao động hàng năm được khám sức khỏe định kỳ một lần.

- Những lao động trực tiếp được trang bị bảo hộ lao động theo quy định của luật lao động.

- Người lao động được cấp đồng phục.

- Hàng năm người lao động được đi nghỉ mát, du lịch một lần.

c) *Hoạt động đào tạo người lao động/ Training employees*

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên/ *The average number of training hours per year, according to the staff and classified*

staff.

Hàng năm Công ty cử lao động đi đào tạo nâng cao nghiệp vụ theo chương trình của Tập đoàn TKV tổ chức, mỗi năm trung bình khoảng 6 khóa, mỗi khóa 3 ngày, mỗi khóa cử đi 3 người.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/ *The skills development and continuous learning program to support workers employment and career development.*

Công ty chưa có chương trình này, người lao động tự học tập là chính.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ *Report on responsibility for local community.*

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/ *The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service.*

Các hoạt động này Công ty chưa có.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/ *Green capital market activities under the guidance of the SSC.*

Các hoạt động này Công ty chưa có.

Lưu ý/Note: (Mục 6 phần II Phụ lục này, công ty có thể lập riêng thành Báo cáo phát triển bền vững, trong đó các mục 6.1, 6.2 và 6.3 không bắt buộc đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm)/ *(As for Section 6 of Part II of this Appendix, the company may set up a separate Sustainability Development Report, in which the items 6.1, 6.2 and 6.3 are not mandatory for companies operating in sector of finance, banking, securities and insurance).*

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ *Report and assessment of the Board of Management* (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty/*the Board of Management reports and assesses on the situation in all aspects of the Company*)

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau/*The Board of Management's reports and assessments shall include at least the following contents:*

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ *Assessment of operating results*

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có)/ *General analysis of company's operations against the targets and previous operating results. In case the operating results do not meet targets, clearly state the reasons and responsibilities of the Board of Directors for such results (if any).*

Năm 2020 đối với TKV và Công ty là năm rất khó khăn về sản xuất và tiêu thụ, đặc biệt là thị trường tiêu thụ than do: Chính sách của Nhà nước có sự thay đổi đối với

ngành than khi Chính phủ cho phép các nhà máy nhiệt điện chạy than được chủ động lựa chọn các nhà cung cấp và cho phép thêm các đơn vị được cấp than cho các hộ điện; thời tiết diễn biến phức tạp, nhất là đợt mưa lũ lớn làm các hồ thủy điện đồng loạt xả lũ, các nhà máy thủy điện được huy động cao dẫn đến tiêu thụ than của TKV giảm; việc giao than cho các nhà máy điện bị ảnh hưởng rất lớn do việc đàm phán giá bán than giữa TKV với EVN chậm được thống nhất; một số hộ xi măng mua than của các nhà cung cấp khác với giá bán thấp hơn so với giá bán của TKV; một số hộ sản xuất lớn khác có nhu cầu nhận than nhưng do vấn đề công nợ nên việc cung cấp than còn hạn chế; các đơn vị kinh doanh than cuối nguồn sản lượng bán tự doanh sụt giảm rất lớn do nguồn than có giá rẻ ngoài TKV ồ ạt chiếm lĩnh thị trường và do TKV thay đổi cơ chế thanh toán.

Một số đơn vị trực thuộc TMB vẫn được TKV giao nhiệm vụ chế biến, pha trộn than bán lại cho TKV để TKV bán cho các hộ lớn. Tuy nhiên việc cung cấp không ổn định do TKV chậm thỏa thuận ký hợp đồng cả năm với các hộ sản xuất điện. Công ty đã luôn sát sao chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phải tập trung tiêu thụ số lượng than tồn kho, thu hồi công nợ, đảm bảo tài chính cho TMB.

Trước những khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty và các đơn vị trực thuộc đã tập trung triển khai kịp thời các chỉ đạo của TKV, các chỉ tiêu mua bán và doanh thu đều phải điều chỉnh kế hoạch, nhưng công ty vẫn đảm bảo ổn định tài chính và thu nhập cho người lao động.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch:

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện 12 tháng 2020	% TH so KH năm 2020
A	B	C	2	3	5
1	Các chỉ tiêu hiện vật				
a	Than mua vào	Tấn	6.800.000	6.869.685	101%
b	Than bán ra	Tấn	6.100.000	6.193.470	102%
	Trong đó: Than tự doanh	Tấn	1.300.000	1.436.668	111%
	Than giao lại TKV và Hộ lớn	Tấn	4.800.000	4.756.802	99%
2	Doanh thu tổng số:	Tr. đồng	11.559.218	10.990.285	95%
3	Giá trị sản xuất tính lương	"	384.719	430.269	112%
4	Tổng lợi nhuận:	"	55.500	74.620	134%
5	Cổ tức	%	10,00	10,00	100%
6	Thu nhập bình quân	đ/người/ tháng	11.970.000	11.970.000	100%

- Những tiến bộ công ty đã đạt được/*The Company's achievements.*

Với sự chỉ đạo điều hành của Ban lãnh đạo và các phòng ban chuyên môn của Công ty, cùng với sự quyết tâm, chủ động sáng tạo của các đơn vị trực thuộc, kết thúc năm 2020 TMB đã hoàn thành vượt kế hoạch các chỉ tiêu chủ yếu đề ra, an toàn về tài chính và ổn định thu nhập cho người lao động.

Công ty đã cố gắng thực hiện năm 2020 với các chỉ tiêu cụ thể như sau: GTSX đạt 112% kế hoạch năm, GTSX tính lương đạt 112% kế hoạch năm. Lợi nhuận đạt 74.620 triệu đồng đạt 134% kế hoạch năm, thu nhập bình quân tiền lương trích vào chi phí sản xuất trong kỳ đạt 11.970 nghìn đồng/người/tháng. Hàng tồn kho tăng so với đầu năm 853.368 triệu đồng, các khoản phải thu ngắn hạn tăng 23.239 triệu đồng, nợ phải trả tăng 931.783 triệu đồng.

Công ty đã đẩy mạnh sản lượng, cố gắng tiết giảm chi phí và đã hoàn thành và vượt 134% kế hoạch ở chỉ tiêu lợi nhuận và đạt 100% ở chỉ tiêu tiền lương bình quân cho các cán bộ, công nhân viên.

2. Tình hình tài chính/ Financial Situation

a) Tình hình tài sản/ Assets

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)/ *Analysis of the asset, changes in assets (analysis, assessment of the efficiency of assets usage, bad liabilities, bad assets that affect business results).*

Biến động về tài sản, nguồn vốn năm 2020:

Khả năng thanh toán và hiệu quả sử dụng vốn:

Chỉ tiêu/ <i>Benchmarks</i>	Năm/Year 2019	Năm/Year 2020	Ghi chú/Note
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ <i>Solvency ratio</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio</i> :			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn (<i>Short term Asset/Short term debt</i>)	1,09	1,07	
+ Hệ số thanh toán nhanh/ <i>Quick ratio</i> :			
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn <i>Short term Asset - Inventories</i>	0,14	0,14	

<i>Short term Debt</i>			
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ capital structure Ratio</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (<i>Debt/Total assets ratio</i>)	0,86	0,90	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (<i>Debt/Owners' Equity ratio</i>)	6,11	8,96	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ Operation capability Ratio</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover:</i>			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (<i>Cost of goods sold/Average inventory</i>)	7,7	4,31	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản (<i>Net revenue/ Total Assets</i>)	6,7	4,3	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Target on Profitability</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i>)	0,05%	0,05%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>)	38%	30%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>)	3,89%	2,14%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (<i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i>)	0,68%	0,49%	
.....			

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/*For credit*

b) Tình hình nợ phải trả/ *Liabilities*

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/ *Current debts, major changes of debts.*

Theo bảng biến động tài sản thì nợ phải trả tăng 931.783 triệu đồng; Nguyên nhân chủ yếu là do Công ty đã tập trung làm tốt việc rút giảm hàng tồn kho, thu hồi công nợ để trả nợ.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay/ *Analysis of outstanding debts, impact of the exchange rate changes on operating results of the company, and the cost of borrowing to the company's results.*

Công ty không có nợ phải trả xấu, không có chênh lệch tỷ giá và chênh lệch lãi vay.

3. *Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/ Improvements in organizational structure, policies, management.*

Trong năm Công ty đổi mới về chính sách sản phẩm: Kinh doanh không phải là gì bán lấy, mà coi than mua từ Tập đoàn TKV mới chỉ là sản phẩm thô, còn sản phẩm bán cho khách hàng phải là sản phẩm “tinh”, đặc thù đã trải qua quá trình chế biến lại, đảm bảo tiết kiệm, an toàn, hiệu quả và phù hợp với công nghệ của từng khách hàng.

Do đó Công ty đã tập trung sáng kiến các phương pháp chế biến để tạo ra những sản phẩm đặc thù cho từng khách hàng để đảm bảo khách hàng sử dụng tiết kiệm than hơn, giá thành rẻ hơn, đồng thời hiệu quả trên 1 tấn than bán ra của Công ty cũng được tăng lên, góp phần quan trọng nâng cao hiệu quả SXKD.

4. *Kế hoạch phát triển trong tương lai/ Development plans in the future:*

Sở hữu một kênh phân phối, một mạng mạng lưới các kho than bám sát khách hàng là một tài sản sinh lời quan trọng bậc nhất của Công ty. Mạng lưới này cho phép Công ty đáp ứng nhu cầu than kịp thời mọi lúc, mọi nơi cho khách hàng, làm cho khách hàng cảm thấy mạng lưới này như chính là kho than dự trữ thường xuyên của mình.

Do đó trong những năm tiếp theo Công ty phải tập trung tái cơ cấu mạng lưới bán than như sau:

- Tập trung đầu tư và hợp tác đầu tư mở rộng mạng lưới các kho than để bám sát khách hàng, đặc biệt là các khách hàng trọng điểm.

- Mua lại các kho than trọng điểm đang đi thuê và hợp tác đầu tư lâu dài với chủ các kho than để đảm bảo tính ổn định lâu dài về địa điểm bán than trong tương lai.

5. *Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần)/Explanation of the Board of Directors for auditor's opinions (if any) - (In case the auditor's opinions are not absolutely approved).*

- Báo cáo Tài chính của Công ty đã được Kiểm toán chấp nhận toàn phần.

6. *Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/ Assessment Report related to environmental and social responsibility of company*

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát

thải...)/ *Review concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions...).*

- Công ty là đơn vị kinh doanh nên mức tiêu thụ năng lượng, nước, phát thải rất thấp như đã báo ở trên, vì vậy mức tác động đến các chỉ tiêu môi trường là gần như không đáng kể.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/ *Review concerning the problems of workers*

- Công ty đã thực tốt mọi chế độ đối với người lao động, tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật về lao động, trong năm chưa có khiếu nại nào của người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/ *Review concerning corporate responsibility towards the local community*

- Mức độ đóng góp của doanh nghiệp đến địa phương còn hạn chế, chủ yếu mới dừng lại ở các khoản đóng góp nhỏ dưới 10 triệu đồng.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/*Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies)*

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/ Assessments of the Board of Management on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.*

- Năm 2020 nền kinh tế thế giới tiềm ẩn nhiều rủi ro, kinh tế trong nước còn khó khăn, sản xuất và kinh doanh than gặp nhiều thách thức. Nhận thức được những khó khăn và chủ động phát huy những thuận lợi, HĐQT Công ty đã tập trung quản lý, lãnh đạo, chỉ đạo Ban Tổng giám đốc, các phòng ban chuyên môn nghiệp vụ từ Công ty đến các đơn vị trực thuộc tập trung vào các lĩnh vực quan trọng, khai thác mọi nguồn lực, đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch đề ra. Vì vậy, tình hình SXKD, tiêu thụ than của Công ty vẫn giữ được thế ổn định, các chỉ tiêu chính đạt kế hoạch đề ra.

- Kết quả hoạt động SXKD của Công ty năm 2020 cụ thể như sau:

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2020	Thực hiện 12 tháng 2020	% TH so KH năm 2020
A	B	C	2	3	5
1	Các chỉ tiêu hiện vật				
a	Than mua vào	Tấn	6.800.000	6.869.685	101%
b	Than bán ra	Tấn	6.100.000	6.193.470	101%
	Trong đó: Than tự doanh	Tấn	1.300.000	1.436.668	111%
	Than giao lại TKV	Tấn	4.800.000	4.756.802	99%
2	Doanh thu tổng số	Triệu đồng	11.559.218	10.990.285	95%

3	Giá trị sản xuất tính lương	Triệu đồng	384.719	430.269	112%
4	Tổng lợi nhuận:	Triệu đồng	55.500	74.620	134%
5	Đầu tư XDCB	Triệu đồng	14.012	6.174	44%
6	Cổ tức	%	10,00	10,00	100%
7	Thu nhập bình quân	Đồng/người/ tháng	11.970.000	11.970.000	100%

* Tình hình tài chính của Công ty:

Tình hình tài chính của Công ty nói chung lành mạnh, cụ thể:

- Tổng số vốn chủ sở hữu cuối năm: 257,975 tỷ đồng, bằng 172 % vốn điều lệ.
- Hệ số bảo toàn và phát triển vốn của Công ty năm 2020 thực hiện 1,14 lần so với cùng kỳ năm 2019. Hệ số > 1, cho thấy Công ty đã bảo toàn và phát triển vốn.
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ: 36,71%.

* Công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản:

Giá trị thực hiện kế hoạch đầu tư XDCB năm 2020 là 6,174 tỷ đồng, đạt 44% kế hoạch, vì một số dự án chưa hoàn thành và quyết toán trong năm 2020.

Các dự án dở dang và chưa triển khai được, Công ty đã có báo cáo TKV và được chấp thuận tiếp tục tổ chức thực hiện trong năm 2020.

* Đánh giá kết quả SXKD của Công ty năm 2020:

Năm qua, Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch chính (giá trị sản xuất; các chỉ tiêu lợi nhuận và thu nhập bình quân phải điều chỉnh). Đạt được kết quả trên là do Công ty đã nhận thức được khó khăn, biết chủ động khai thác những thế mạnh, phát huy tính tích cực, năng động trong kinh doanh và truyền thống của đơn vị, điều hành tiêu thụ hợp lý, hiệu quả, nhất là thực hiện hiệu quả công tác chế biến than.

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance*

Qua quá trình giám sát, HĐQT nhận thấy Ban giám đốc triển khai có hiệu quả các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT, kịp thời thông tin báo cáo và điều chỉnh tiến trình thực hiện kế hoạch SXKD phù hợp với diễn biến thực tế của thị trường và yêu cầu của HĐQT. Tổng giám đốc và bộ máy quản lý đã góp phần đáng kể vào kết quả kinh doanh đạt kế hoạch của Công ty năm 2020.

3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ Plans, orientations of the Board of Directors*

- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2020. Đề xuất trình Đại hội các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

- Đảm bảo hoạt động của Công ty ổn định; chỉ đạo triển khai thực hiện đúng và đầy đủ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

- Giám sát chặt chẽ và kịp thời chỉ đạo chấn chỉnh các hoạt động của Công ty và các đơn vị trực thuộc, nhằm đảm bảo SXKD của Công ty an toàn có hiệu quả, tránh rủi ro, bảo toàn và phát triển vốn.

- Tổ chức các phiên họp thường kỳ để thảo luận, thông qua các báo cáo, kế hoạch, chỉ đạo kịp thời và hiệu quả việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Tổ chức các cuộc họp bất thường để xử lý các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của HĐQT.

- Tăng cường quan hệ với cổ đông nhằm cung cấp thông tin tới công chúng một cách nhanh chóng, kịp thời và minh bạch; bảo vệ quyền lợi hợp pháp tối đa cho cổ đông.

V. Quản trị công ty/Corporate governance (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)/*Non-listed organizations are not obliged to disclose the information in this Section*).

1. Hội đồng quản trị/ Board of Directors

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/*Members and structure of the Board of Directors*: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác/ *(list of members of the Board of Management, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company, clearly Specify independent and other members; number of positions that a member the Board of Management held in other companies)*).

Danh sách Hội đồng quản trị:

- Lê Quang Bình – Chủ tịch HĐQT, người đại diện vốn của Tập đoàn Công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam (TKV) tại Công ty, số cổ phần đại diện: 10.116.000 cổ phần, chiếm 67,44% Từ nhiệm chủ tịch HĐQT từ 1/3/2020.

- Phạm Tuấn Ngọc – Chủ tịch HĐQT, người đại diện vốn của Tập đoàn Công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam (TKV) tại Công ty, số cổ phần đại diện: 10.116.000 cổ phần, chiếm 67,44% bổ nhiệm chủ tịch HĐQT từ 1/3/2020.

- Ngô Quang Trung – Ủy viên kiêm Tổng Giám đốc, số cổ phần sở hữu 2.388 cổ phần, chiếm 0,016%.

- Nguyễn Minh Hải – Ủy viên kiêm phó Tổng Giám đốc, số cổ phần sở hữu 8.248 cổ phần, chiếm 0,055%.

- Vũ Hữu Long – Ủy viên kiêm trưởng phòng kế hoạch thị trường, số cổ phần sở hữu 10.000 cổ phần, chiếm 0,067%.

- Nguyễn Anh Chung – Ủy viên HĐQT tham gia từ 23/6/2020

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

HĐQT Công ty chỉ đạo tập thể tất cả các hoạt động, không phân chia thành các tiểu ban.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- HĐQT Công ty đã tổ chức triển khai thực hiện tốt trên các lĩnh vực quản lý, điều hành sản xuất nên đã tạo ra sự ổn định, đồng bộ trong SXKD, phù hợp với thực tiễn.

- HĐQT Công ty đã tổ chức các cuộc họp để thông qua các vấn đề cơ bản, định hướng cho hoạt động của Công ty, đảm bảo kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh. Năm 2020, HĐQT Công ty đã tổ chức 41 cuộc họp và đưa ra nghị quyết để thông qua các vấn đề cơ bản, định hướng cho hoạt động của Công ty, đảm bảo kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh, cụ thể:

+ Thông qua 13 văn bản liên quan đến tổ chức SXKD, tài chính gồm: Đánh giá hoạt động SXKD quý IV và cả năm 2019; Thông qua các chỉ tiêu chủ yếu tạm giao kế hoạch SXKD năm 2020 và kế hoạch SXKD quý I năm 2020; Ủy quyền cho Tổng giám đốc được ký kết các hợp đồng mua than nhập khẩu theo hình thức ký hợp đồng trực tiếp với nhà cung cấp nước ngoài đối với các lô hàng chuyển (spot) có chỉ số ưu đãi vượt trội so với chỉ số tham chiếu tại cùng thời điểm để phục vụ cho SXKD của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2020 theo như quy định; Chuẩn bị Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin năm 2020; Phê duyệt quỹ tiền lương hạch toán vào chi phí năm 2019 của Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin; Đánh giá hoạt động SXKD quý 1 năm 2020 và xây dựng kế hoạch SXKD quý 2 năm 2020; Quyết toán tiền thù lao đối với thành viên kiêm nhiệm HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2019, Thanh toán tiền thưởng cho Viên chức quản lý Công ty năm 2019; Đánh giá hoạt động SXKD quý II/2020 và Xây dựng kế hoạch SXKD quý III/2020; Chi trả cổ tức bằng tiền năm 2019 cho các cổ đông của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin; Đánh giá hoạt động SXKD quý III/2020 và Xây dựng kế hoạch SXKD quý IV/2020; Thông qua việc giải tỏa hạn chế chuyển nhượng cổ phần đối với các cổ đông là thành viên HĐQT, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và cổ đông lớn là người liên quan; Điều chỉnh một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD của Công ty năm 2020, Đánh giá hoạt động SXKD quý IV và năm 2020 của Công ty, Thông qua các chỉ tiêu chủ yếu tạm giao kế hoạch SXKD năm 2021 cho Công ty và xây dựng kế hoạch SXKD quý I/2021; Thông qua việc ủy quyền cho Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin được quyết định, trực tiếp ký kết các hợp đồng kinh tế, hợp đồng vay vốn, hợp đồng bảo lãnh... phục vụ SXKD của Công ty kể từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021; Giao nhiệm vụ cho Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa ký hợp đồng bán than cho Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa – TKV.

+ Thông qua 05 nội dung về công tác đầu tư xây dựng: Phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2020 của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin; Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật, kế hoạch đầu thầu dự án “Cải tạo, nâng cấp văn phòng làm việc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin”; Thông qua kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2020 điều chỉnh của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin; Thông qua kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2021 của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin để trình TKV xem xét phê duyệt; Phê duyệt điều chỉnh Báo cáo KTKT công trình “Cải tạo, nâng cấp văn phòng làm việc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin”.

+ Thông qua 16 nội dung về công tác tổ chức cán bộ, lao động tiền lương: Đổi tên chi nhánh Công ty Kinh doanh than Bắc Lạng thành Công ty Kinh doanh than Hà Bắc; Thay đổi Người đại diện quản lý phần vốn của TKV tại Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin: Chấp thuận để Ông Lê Quang Bình thôi tham gia HĐQT và từ nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty, Bầu Ông Phạm Tuấn Ngọc – Trưởng ban – Thành viên Ban quản lý vốn TKV làm thành viên HĐQT Công ty; Bầu cử Chủ tịch HĐQT Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin nhiệm kỳ III (2017-2022): Bầu Ông Phạm Tuấn Ngọc – Thành viên HĐQT giữ chức Chủ tịch HĐQT Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin; Sáp nhập Công ty Kinh doanh than Hà Nam vào Công ty Kinh doanh than Ninh Bình, Đổi tên Phòng Kế hoạch thị trường thành Phòng Kế hoạch và Kiểm tra số lượng – chất lượng sản phẩm, Thành lập mới Phòng Kinh doanh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin; Ông Phạm Lương Đồng thôi giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Hà Nam để điều động và bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc Vùng kiêm Quản đốc PX Tuyển và CB than Kinh Môn từ 01/6/2020; Ông Phạm Ngọc Bảo thôi giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Hà Nội để điều động và bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc Vùng thuộc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin; Bổ nhiệm Ông Lưu Quốc Anh, Phó giám đốc Công ty Kinh doanh than Hà Nội giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Hà Nội, nhiệm kỳ 05 năm kể từ ngày 01/6/2020; Bổ nhiệm lại Ông Đinh Văn Phú tiếp tục giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Hà Bắc, nhiệm kỳ 5 năm kể từ ngày 01/6/2020; Giao Quyền Giám đốc Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh cho ông Cao Quyết Thắng, Phó giám đốc Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh kể từ ngày 01/6/2020; Phân công nhiệm vụ các thành viên HĐQT Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin nhiệm kỳ (2017-2022) sau đại hội cổ đông năm 2020; Về việc kéo dài thời gian giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú đối với Ông Nguyễn Khắc Lâm đến hết ngày 31/7/2020; Ông Nguyễn Khắc Lâm thôi Giám đốc Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú để điều động và bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc Vùng thuộc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin, nhiệm kỳ 5 năm, kể từ ngày 01/8/2020, Điều động và bổ nhiệm Ông Vũ Hữu Long, Trưởng phòng Kế hoạch – KCS Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú, nhiệm kỳ 5 năm, kể từ ngày 01/8/2020; Về việc Ông Nguyễn Khắc Lâm thôi giữ chức vụ Giám đốc Vùng

thuộc Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc – Vinacomin và thôi việc kể từ ngày 01/10/2020; Bổ nhiệm lại Ông Phạm Khắc Dũng, Giám đốc Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh tiếp tục giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh, nhiệm kỳ 05 năm kể từ ngày 01/01/2021; Về việc thành lập Phân xưởng Chế biến và Kinh doanh than Tiên Hải trực thuộc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin kể từ ngày 01/01/2021; Bổ nhiệm Ông Cao Quyết Thắng, Phó giám đốc Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh, nhiệm kỳ 05 năm kể từ ngày 01/01/2021.

+ Thông qua 07 văn bản về các lĩnh vực quản lý khác của Công ty: Thông qua việc ban hành Hệ thống thang lương, bảng lương của Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 01/01/2020; Thông qua việc sửa đổi, bổ sung “Quy chế về lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không thuộc dự án đầu tư trong Công ty CP kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin; Thông qua phương án chuyển xếp lương đối với Người quản lý Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 01/01/2020; Thông qua việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở tại Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 29/5/2020; Thông qua việc ban hành Quy chế quản lý lao động và tiền lương của Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 01/6/2020; Thông qua việc ban hành Quy chế quản lý đất đai của Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 11/12/2020; Thông qua việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng tài sản cố định của Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 01/01/2021.

- Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020. Đại hội đã thông qua các nội dung quan trọng về SXKD năm 2019 và kế hoạch SXKD năm 2020; thông qua báo cáo tài chính và các chỉ tiêu tài chính năm 2019.

- Các cuộc họp của HĐQT đều có Ban Kiểm soát được tham dự.

- Hoạt động của HĐQT và Ban điều hành kịp thời giải quyết những vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của HĐQT và Ban điều hành, đã tác động thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn Công ty.

- Ban tổng giám đốc triển khai có hiệu quả các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT, kịp thời thông tin và điều chỉnh thực hiện kế hoạch SXKD phù hợp với diễn biến thực tế của thị trường đã góp phần đáng kể vào kết quả kinh doanh đạt kế hoạch của Công ty năm 2020.

+ Đã hướng dẫn, chỉ tạo các đơn vị trực thuộc thực hiện đúng đầy đủ các quy định của TKV về ký hợp đồng, viết hóa đơn, công tác dịch vụ hộ lớn, công tác tài chính kế toán.

+ Đã thực hiện việc kiện toàn tổ chức một số chức danh cán bộ chủ chốt trong Công ty và đơn vị trực thuộc theo đúng chủ trương về tái cấu trúc quản trị nội bộ.

+ Thực hiện chủ trương tiết giảm lao động theo chỉ đạo của TKV, Công ty đã tiết

giảm được 14 lao động.

+ Đã từng bước hoàn thiện được các quy chế, quy định các mặt quản lý của Công ty.

+ Duy trì tốt công tác an toàn lao động, triển khai áp dụng đúng quy định các biện pháp an toàn, bảo hộ lao động.

*** Danh mục các Nghị quyết của HĐQT Công ty năm 2020:**

Stt	Nội dung	Ngày họp	Ghi chú
1	Phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2020 của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	02/01/2020	01 buổi
2	Đánh giá hoạt động SXKD quý IV và cả năm 2019; Thông qua các chỉ tiêu chủ yếu tạm giao kế hoạch SXKD năm 2020 và kế hoạch SXKD quý I năm 2020.	03/01/2020 (09h)	01 buổi
3	Ủy quyền cho Tổng giám đốc được ký kết các hợp đồng mua than nhập khẩu theo hình thức ký hợp đồng trực tiếp với nhà cung cấp nước ngoài đối với các lô hàng chuyên (spot) có chỉ số ưu đãi vượt trội so với chỉ số tham chiếu tại cùng thời điểm để phục vụ cho SXKD của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2020 theo như quy định (tại mục 1 điều 8 của Quyết định số 2206/QĐ-TKV ngày 25/12/2019 và mục 1 điều 8 của Quyết định số 2190/QĐ-TMB ngày 31/12/2019).	03/01/2020 (14h)	01 buổi
4	Đổi tên chi nhánh Công ty Kinh doanh than Bắc Lạng thành Công ty Kinh doanh than Hà Bắc.	09/01/2020	01 buổi
5	Thay đổi Người đại diện quản lý phần vốn của TKV tại Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin: - Chấp thuận để Ông Lê Quang Bình thôi tham gia HĐQT và từ nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty. - Bầu Ông Phạm Tuấn Ngọc – Trưởng ban – Thành viên Ban quản lý vốn TKV làm thành viên HĐQT Công ty	02/3/2020 (08h30)	01 buổi
6	Bầu cử Chủ tịch HĐQT Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin nhiệm kỳ III (2017-2022): - Bầu Ông Phạm Tuấn Ngọc – Thành viên HĐQT giữ chức Chủ tịch HĐQT Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin	02/3/2020 (09h00)	01 buổi
7	Chuẩn bị Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin năm 2020	10/3/2020	01 buổi
8	Phê duyệt quỹ tiền lương hạch toán vào chi phí năm 2019 của Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	17/3/2020	01 buổi
9	Thông qua việc ban hành Hệ thống thang lương, bảng lương của Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 01/01/2020.	25/3/2020	01 buổi

10	Thông qua việc sửa đổi, bổ sung “Quy chế về lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không thuộc dự án đầu tư trong Công ty CP kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin.	26/3/2020	01 buổi
Stt	Nội dung	Ngày họp	Ghi chú
11	Đánh giá hoạt động SKKD quý 1 năm 2020 và xây dựng kế hoạch SXKD quý 2 năm 2020.	03/4/2020	01 buổi
12	Thông qua phương án chuyển xếp lương đối với Người quản lý Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 01/01/2020.	06/4/2020	01 buổi
13	- Sáp nhập Công ty Kinh doanh than Hà Nam vào Công ty Kinh doanh than Ninh Bình. - Đổi tên Phòng Kế hoạch thị trường thành Phòng Kế hoạch và Kiểm tra số lượng – chất lượng sản phẩm. - Thành lập mới Phòng Kinh doanh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin.	20/4/2020 (8h05’)	01 buổi
14	- Ông Phạm Lương Đồng thôi giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Hà Nam để điều động và bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc Vùng kiêm Quản đốc PX Tuyển và CB than Kinh Môn từ 01/6/2020.	20/4/2020 (16h)	01 buổi
15	- Ông Phạm Ngọc Bảo thôi giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Hà Nội để điều động và bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc Vùng thuộc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	18/5/2020	01 buổi
16	Bổ nhiệm Ông Lưu Quốc Anh, Phó giám đốc Công ty Kinh doanh than Hà Nội giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Hà Nội, nhiệm kỳ 05 năm kể từ ngày 01/6/2020	25/5/2020	01 buổi
17	Bổ nhiệm lại Ông Đinh Văn Phú tiếp tục giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Hà Bắc, nhiệm kỳ 5 năm kể từ ngày 01/6/2020.	27/5/2020	01 buổi
18	Thông qua việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở tại Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 29/5/2020.	29/5/2020 (9h00’)	01 buổi
19	Giao Quyền Giám đốc Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh cho ông Cao Quyết Thắng, Phó giám đốc Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh kể từ ngày 01/6/2020	29/5/2020 (15h05’)	01 buổi
20	- Quyết toán tiền thù lao đối với thành viên kiêm nhiệm HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2019. - Thanh toán tiền thưởng cho Viên chức quản lý Công ty năm 2019	24/6/2020	01 buổi
21	Phân công nhiệm vụ các thành viên HĐQT Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin nhiệm kỳ (2017-2022) sau đại hội cổ đông năm 2020	26/6/2020 (9h30’)	01 buổi
22	Thông qua việc ban hành Quy chế quản lý lao động và tiền lương của Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 01/6/2020.	26/6/2020 (13h30’)	01 buổi
23	Đánh giá hoạt động SXKD quý II/2020 và Xây dựng kế hoạch SXKD	01/7/2020	01 buổi

	quý III/2020		
24	Về việc kéo dài thời gian giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú đối với Ông Nguyễn Khắc Lâm đến hết ngày 31/7/2020	13/7/2020	01 buổi
Stt	Nội dung	Ngày họp	Ghi chú
25	Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật, kế hoạch đầu thầu dự án “Cải tạo, nâng cấp văn phòng làm việc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin”	22/7/2020	01 buổi
26	Giao nhiệm vụ cho Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa ký hợp đồng bán than cho Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	24/7/2020 (9h00)	01 buổi
27	- Ông Nguyễn Khắc Lâm thôi Giám đốc Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú để điều động và bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc Vùng thuộc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin, nhiệm kỳ 5 năm, kể từ ngày 01/8/2020. - Điều động và bổ nhiệm Ông Vũ Hữu Long, Trưởng phòng Kế hoạch – KCS Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú, nhiệm kỳ 5 năm, kể từ ngày 01/8/2020.	24/7/2020 (09h55’)	01 buổi
28	Chi trả cổ tức bằng tiền năm 2019 cho các cổ đông của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin.	07/8/2020	01 buổi
29	Về việc Ông Nguyễn Khắc Lâm thôi giữ chức vụ Giám đốc Vùng thuộc Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc – Vinacomin và thôi việc kể từ ngày 01/10/2020.	28/9/2020	01 buổi
30	Đánh giá hoạt động SXKD quý III/2020 và Xây dựng kế hoạch SXKD quý IV/2020	01/10/2020	01 buổi
31	Thông qua kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2020 điều chỉnh của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	07/10/2020	01 buổi
32	Thông qua kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2021 của Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin để trình TKV xem xét phê duyệt.	12/10/2020	01 buổi
33	Phê duyệt điều chỉnh Báo cáo KTKT công trình “Cải tạo, nâng cấp văn phòng làm việc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin”	14/10/2020	01 buổi
34	Thông qua việc ban hành Quy chế quản lý đất đai của Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 11/12/2020.	30/11/2020	01 buổi
35	Thông qua việc giải tỏa hạn chế chuyển nhượng cổ phần đối với các cổ đông là thành viên HĐQT, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và cổ đông lớn là người liên quan.	01/12/2020	01 buổi
36	Bổ nhiệm lại Ông Phạm Khắc Đù, Giám đốc Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh tiếp tục giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh, nhiệm kỳ 05 năm kể từ ngày 01/01/2021	14/12/2020	01 buổi

37	Thông qua việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng tài sản cố định của Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin kể từ ngày 01/01/2021.	16/12/2020	01 buổi
38	Về việc thành lập Phân xưởng Chế biến và Kinh doanh than Tiền Hải trực thuộc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin kể từ ngày 01/01/2021.	22/12/2020	01 buổi
Stt	Nội dung	Ngày họp	Ghi chú
39	Bổ nhiệm Ông Cao Quyết Thắng, Phó giám đốc Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh giữ chức vụ Giám đốc Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh, nhiệm kỳ 05 năm kể từ ngày 01/01/2021.	23/12/2020	01 buổi
40	- Điều chỉnh một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD của Công ty năm 2020; - Đánh giá hoạt động SXKD quý IV và năm 2020 của Công ty; - Thông qua các chỉ tiêu chủ yếu tạm giao kế hoạch SXKD năm 2021 cho Công ty và xây dựng kế hoạch SXKD quý I/2021.	31/12/2020 (09h00')	01 buổi
41	Thông qua việc ủy quyền cho Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin được quyết định, trực tiếp ký kết các hợp đồng kinh tế, hợp đồng vay vốn, hợp đồng bảo lãnh... phục vụ SXKD của Công ty kể từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021.	31/12/2020	01 buổi

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

HĐQT Công ty chưa phân thành các tiểu ban và không có thành viên độc lập.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm:

HĐQT Công ty chưa có.

2. Ban Kiểm soát:

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

- Đặng Thị Hải Hà – Trưởng Ban, số cổ phần sở hữu 11.916 cổ phần, chiếm 0,079%.
- Cao Thị Nhung - Ủy viên, số cổ phần sở hữu 1.200 cổ phần, chiếm 0,008%.
- Bùi Thị Phương Thảo – Ủy viên, số cổ phần sở hữu 1.200 cổ phần, chiếm 0,008%.

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Hoạt động của Ban kiểm soát căn cứ vào kế hoạch năm để triển khai, Ban kiểm soát đã làm việc tại văn phòng Công ty và các chi nhánh của Công ty.

- Hàng tháng, Ban làm việc tại Công ty về các vấn đề như công nợ, lao động tiền lương, giám sát công tác tài chính kế toán. Hàng quý và năm, Ban kiểm soát thực hiện việc thẩm định báo cáo tài chính tại đơn vị, lập biên bản kiểm tra giám sát hoạt động của HĐQT, Ban lãnh đạo điều hành về các mặt như văn bản quy chế quy định, thực

hiện kế hoạch, công tác tài chính kế toán, tổ chức cán bộ, lao động tiền lương, đầu tư xây dựng cơ bản, công tác thanh kiểm tra, kiểm tra việc thực hiện các Nghị quyết của HĐQT.

- Hàng quý, Ban kiểm soát lập báo cáo hoạt động kiểm soát, báo cáo giám sát tại đơn vị gửi TKV đúng nội dung yêu cầu và đảm bảo thời gian nộp báo cáo.

- Ngoài ra, Ban kiểm soát đã làm việc tại các đơn vị trực thuộc. Các cuộc kiểm tra, giám sát được tập trung vào các nội dung như:

+ Xem xét báo cáo tài chính và kiểm tra phân phối thu nhập, công nợ phải thu, các khoản chi tiêu tài chính, thực hiện kế hoạch ĐTXD, thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, tình hình huy động và sử dụng vốn... của Công ty.

+ Kiểm tra công tác chế biến than, ký kết hợp đồng và việc thực hiện hợp đồng, quản lý theo dõi GGT nhận than.

+ Kiểm tra việc xây dựng và thực hiện các qui chế, qui định của Công ty tại các đơn vị trực thuộc.

+ Kiểm tra công tác tuyển dụng, quản lý lao động, thực hiện quy chế tiền lương, giải quyết các chế độ chính sách đối với người lao động.

+ Kiểm tra việc chấp hành quy chế quản lý ĐTXD, kiểm soát chi phí và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đã được HĐQT phê duyệt.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/*Salary, rewards, remuneration and benefits*: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ/*Salary, rewards, remuneration and other benefits and expenses for each member of the Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director and General Director and managers. Values of such remuneration, benefits and expenses shall be disclosed in details for each person. Non-material benefits or interests which have not been/cannot be quantified by cash shall be listed and accounted for sufficiently*).

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/*Transactions of internal shareholders*: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about share transactions of the members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director (General Director), Chief Accountant, managers, Company Secretary, major shareholders and the affiliated persons*).

- Công ty không có.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/ *Contracts or transactions with internal shareholders*: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about the contracts, or transactions that Company's members of the Board of Supervisors, Director (General Director), managers and affiliated persons entered into or executed in the year with the company, subsidiaries, other companies in which the company hold the control rights.*

- Công ty không có.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/ *Implementation of regulations on corporate governance*: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty/*Clearly specify the contents which have not been implemented in accordance to the law on corporate governance. Reasons, solutions and remediation plans/plans to improve efficiency in corporate governance*).

- Hầu hết các quy định về quản trị Công ty tại thông tư 121/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính Công ty đã chấp hành nghiêm chỉnh, tuy nhiên còn một số nội dung chưa thực hiện được:

+ Chưa thành lập các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

+ Chưa tham gia các lớp đào tạo về quản trị Công ty cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc.

VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements*

1. Ý kiến kiểm toán/Auditor's opinions

Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam và được chấp nhận toàn phần, cụ thể ý kiến của kiểm toán viên như sau:

“Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin và được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp”.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên/*Audited annual financial statements include: Balance sheet; Income statement; Cash flow statement; Financial Statements Explanation. In case the company has to prepare*

consolidated or general Financial Statements in accordance to the law on accounting and audit, the Financial Statements presented in the Annual Reports shall be the consolidated Financial Statements; and the addresses where the financial statements of the parent company or the general Financial Statements or the financial statements of superior accounting units to be published and provided).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Mẫu số B 01a - DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.474.119.915.855	1.507.114.558.689
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	16.002.516.952	16.277.088.022
Tiền	111		16.002.516.952	16.277.088.022
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		120.737.115.306	97.497.953.323
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	110.005.938.321	77.311.894.018
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.910.340.537	1.166.100.604
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	11.840.814.885	22.039.937.138
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
Hàng tồn kho	140	5.6	2.148.903.892.529	1.295.536.329.761
Hàng tồn kho	141		2.148.903.892.529	1.295.536.329.761
Tài sản ngắn hạn khác	150		188.476.391.068	97.803.187.583
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.978.362.448	2.125.088.300
Thuế GTGT được khấu trừ	152		185.142.143.996	94.226.855.454
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	1.355.884.624	1.451.243.829
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		95.656.417.128	98.663.450.236
Tài sản cố định	220		85.277.052.080	92.989.703.956
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	46.284.400.729	52.837.320.067
- Nguyên giá	222		173.552.334.685	177.108.006.238
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127.267.933.956)	(124.270.686.171)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	38.992.651.351	40.152.383.889
- Nguyên giá	228		46.050.317.794	46.050.317.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.057.666.443)	(5.897.933.905)
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.910.720.028	65.237.273
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	3.910.720.028	65.237.273
Tài sản dài hạn khác	260		6.468.645.020	5.608.509.007
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	6.468.645.020	5.608.509.007
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.569.776.332.983	1.605.778.008.925
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.311.801.199.337	1.380.017.569.373
Nợ ngắn hạn	310		2.311.801.199.337	1.380.017.569.373
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	1.008.744.504.880	564.194.382.862

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	33.823.632.325	17.988.489.244
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	5.001.066.912	11.124.326.124
Phải trả người lao động	314		25.407.729.594	15.785.934.229
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	3.315.412.572	2.686.879.344
Phải trả nội bộ	316		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	3.633.531.539	616.423.511.692
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	1.224.641.885.000	149.636.171.959
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.233.436.515	2.177.873.919
Nợ dài hạn	330		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		257.975.133.646	225.760.439.552
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	257.975.133.646	225.760.439.552
Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.096.236.164	10.683.482.048
Quỹ đầu tư phát triển	418		21.910.026.877	2.570.991.059
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.968.870.605	62.505.966.445
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.910.034.640	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55.058.835.965	62.505.966.445
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.569.776.332.983	1.605.778.008.925

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mẫu số B 02a - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	10.990.284.871.577	10.857.337.165.310
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	6.1	10.990.284.871.577	10.857.337.165.310
Giá vốn hàng bán	11	6.2	10.217.531.046.738	10.066.757.212.295
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		772.753.824.839	790.579.953.015
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	11.338.841.489	197.648.401
Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	81.430.778.073	45.853.013.156
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		59.774.892.254	43.259.342.022
Chi phí bán hàng	25	6.5	571.049.824.631	625.201.747.263

Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	77.789.768.300	46.016.658.625
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		53.822.295.324	73.706.182.372
Thu nhập khác	31	6.6	22.272.711.819	11.538.965.935
Chi phí khác	32	6.7	1.475.015.560	1.540.761.100
Lợi nhuận khác	40		20.797.696.259	9.998.204.835
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		74.619.991.583	83.704.387.207
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	19.561.155.618	21.198.420.762
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		55.058.835.965	62.505.966.445
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	3.670,59	5.343,02
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	3.670,59	5.343,02

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP DN

Mẫu số B 03a –

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	74.619.991.583	83.704.387.207
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10.041.327.331	10.448.178.631
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(615.111.094)	(197.648.401)
Chi phí lãi vay	06	59.774.892.254	43.259.342.022
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	143.821.100.074	137.214.259.459
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(114.059.091.320)	(105.684.998.266)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(853.367.562.768)	(684.328.668.758)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(147.132.517.939)	859.672.665.603
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(713.410.161)	(216.486.551)
Tiền lãi vay đã trả	14	(58.805.266.184)	(43.323.735.160)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.379.440.091)	(17.631.850.151)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.010.892.334)	(5.660.216.499)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.056.647.080.723)	140.040.969.677
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(4.314.412.822)	(12.871.616.365)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	477.272.727	-
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	137.838.367	197.648.401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.699.301.728)	(12.673.967.964)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	5.344.140.691.471	3.912.277.149.401

Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.269.134.978.430)	(4.032.688.561.842)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.933.901.660)	(6.961.674.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.060.071.811.381	(127.373.087.161)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	(274.571.070)	(6.085.448)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	16.277.088.022	16.283.173.471
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	16.002.516.952	16.277.088.022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Mẫu số B09a - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Quản lý và phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Đến ngày 4/3/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc theo Quyết định số 140/NL/TCCB-LĐ của Bộ Năng lượng và trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam). Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10. Trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 8 năm 2019 với mã số doanh nghiệp là 0100100689.

Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh than.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin có trụ sở tại Số 5, Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Công ty có các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

Tên Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động chính
- Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc -	Số 11 Lê Thánh Tông, P.Hồng Gai, TP Hạ Long,	Kinh doanh than

<u>Tên Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Vinacomin tại Quảng Ninh	Quảng Ninh	
- Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	Số 342A Ngô Gia Tự, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội	Kinh doanh than
- Phân xưởng chế biến than Kinh Môn	Thôn Ngự Uyên, Long Xuyên, Kinh Môn, Hải Dương	Chế biến than
- Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	105 Trần Phú, Ngô Quyền, TP Hải Phòng	Chế biến than
- Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Số 75 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, TP Thanh Hóa	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Số 26A Hoàng Quốc Việt, P.Thị Cầu, TP Bắc Ninh	Kinh doanh than

11/2017
 12/2017
 1/2018
 2/2018
 3/2018
 4/2018
 5/2018
 6/2018
 7/2018
 8/2018
 9/2018
 10/2018
 11/2018
 12/2018
 1/2019
 2/2019
 3/2019
 4/2019
 5/2019
 6/2019
 7/2019
 8/2019
 9/2019
 10/2019
 11/2019
 12/2019
 1/2020
 2/2020
 3/2020
 4/2020
 5/2020
 6/2020
 7/2020
 8/2020
 9/2020
 10/2020
 11/2020
 12/2020
 1/2021
 2/2021
 3/2021
 4/2021
 5/2021
 6/2021
 7/2021
 8/2021
 9/2021
 10/2021
 11/2021
 12/2021
 1/2022
 2/2022
 3/2022
 4/2022
 5/2022
 6/2022
 7/2022
 8/2022
 9/2022
 10/2022
 11/2022
 12/2022
 1/2023
 2/2023
 3/2023
 4/2023
 5/2023
 6/2023
 7/2023
 8/2023
 9/2023
 10/2023
 11/2023
 12/2023
 1/2024
 2/2024
 3/2024
 4/2024
 5/2024
 6/2024
 7/2024
 8/2024
 9/2024
 10/2024
 11/2024
 12/2024
 1/2025
 2/2025
 3/2025
 4/2025
 5/2025
 6/2025
 7/2025
 8/2025
 9/2025
 10/2025
 11/2025
 12/2025
 1/2026
 2/2026
 3/2026
 4/2026
 5/2026
 6/2026
 7/2026
 8/2026
 9/2026
 10/2026
 11/2026
 12/2026
 1/2027
 2/2027
 3/2027
 4/2027
 5/2027
 6/2027
 7/2027
 8/2027
 9/2027
 10/2027
 11/2027
 12/2027
 1/2028
 2/2028
 3/2028
 4/2028
 5/2028
 6/2028
 7/2028
 8/2028
 9/2028
 10/2028
 11/2028
 12/2028
 1/2029
 2/2029
 3/2029
 4/2029
 5/2029
 6/2029
 7/2029
 8/2029
 9/2029
 10/2029
 11/2029
 12/2029
 1/2030
 2/2030
 3/2030
 4/2030
 5/2030
 6/2030
 7/2030
 8/2030
 9/2030
 10/2030
 11/2030
 12/2030
 1/2031
 2/2031
 3/2031
 4/2031
 5/2031
 6/2031
 7/2031
 8/2031
 9/2031
 10/2031
 11/2031
 12/2031
 1/2032
 2/2032
 3/2032
 4/2032
 5/2032
 6/2032
 7/2032
 8/2032
 9/2032
 10/2032
 11/2032
 12/2032
 1/2033
 2/2033
 3/2033
 4/2033
 5/2033
 6/2033
 7/2033
 8/2033
 9/2033
 10/2033
 11/2033
 12/2033
 1/2034
 2/2034
 3/2034
 4/2034
 5/2034
 6/2034
 7/2034
 8/2034
 9/2034
 10/2034
 11/2034
 12/2034
 1/2035
 2/2035
 3/2035
 4/2035
 5/2035
 6/2035
 7/2035
 8/2035
 9/2035
 10/2035
 11/2035
 12/2035
 1/2036
 2/2036
 3/2036
 4/2036
 5/2036
 6/2036
 7/2036
 8/2036
 9/2036
 10/2036
 11/2036
 12/2036
 1/2037
 2/2037
 3/2037
 4/2037
 5/2037
 6/2037
 7/2037
 8/2037
 9/2037
 10/2037
 11/2037
 12/2037
 1/2038
 2/2038
 3/2038
 4/2038
 5/2038
 6/2038
 7/2038
 8/2038
 9/2038
 10/2038
 11/2038
 12/2038
 1/2039
 2/2039
 3/2039
 4/2039
 5/2039
 6/2039
 7/2039
 8/2039
 9/2039
 10/2039
 11/2039
 12/2039
 1/2040
 2/2040
 3/2040
 4/2040
 5/2040
 6/2040
 7/2040
 8/2040
 9/2040
 10/2040
 11/2040
 12/2040
 1/2041
 2/2041
 3/2041
 4/2041
 5/2041
 6/2041
 7/2041
 8/2041
 9/2041
 10/2041
 11/2041
 12/2041
 1/2042
 2/2042
 3/2042
 4/2042
 5/2042
 6/2042
 7/2042
 8/2042
 9/2042
 10/2042
 11/2042
 12/2042
 1/2043
 2/2043
 3/2043
 4/2043
 5/2043
 6/2043
 7/2043
 8/2043
 9/2043
 10/2043
 11/2043
 12/2043
 1/2044
 2/2044
 3/2044
 4/2044
 5/2044
 6/2044
 7/2044
 8/2044
 9/2044
 10/2044
 11/2044
 12/2044
 1/2045
 2/2045
 3/2045
 4/2045
 5/2045
 6/2045
 7/2045
 8/2045
 9/2045
 10/2045
 11/2045
 12/2045
 1/2046
 2/2046
 3/2046
 4/2046
 5/2046
 6/2046
 7/2046
 8/2046
 9/2046
 10/2046
 11/2046
 12/2046
 1/2047
 2/2047
 3/2047
 4/2047
 5/2047
 6/2047
 7/2047
 8/2047
 9/2047
 10/2047
 11/2047
 12/2047
 1/2048
 2/2048
 3/2048
 4/2048
 5/2048
 6/2048
 7/2048
 8/2048
 9/2048
 10/2048
 11/2048
 12/2048
 1/2049
 2/2049
 3/2049
 4/2049
 5/2049
 6/2049
 7/2049
 8/2049
 9/2049
 10/2049
 11/2049
 12/2049
 1/2050
 2/2050
 3/2050
 4/2050
 5/2050
 6/2050
 7/2050
 8/2050
 9/2050
 10/2050
 11/2050
 12/2050
 1/2051
 2/2051
 3/2051
 4/2051
 5/2051
 6/2051
 7/2051
 8/2051
 9/2051
 10/2051
 11/2051
 12/2051
 1/2052
 2/2052
 3/2052
 4/2052
 5/2052
 6/2052
 7/2052
 8/2052
 9/2052
 10/2052
 11/2052
 12/2052
 1/2053
 2/2053
 3/2053
 4/2053
 5/2053
 6/2053
 7/2053
 8/2053
 9/2053
 10/2053
 11/2053
 12/2053
 1/2054
 2/2054
 3/2054
 4/2054
 5/2054
 6/2054
 7/2054
 8/2054
 9/2054
 10/2054
 11/2054
 12/2054
 1/2055
 2/2055
 3/2055
 4/2055
 5/2055
 6/2055
 7/2055
 8/2055
 9/2055
 10/2055
 11/2055
 12/2055
 1/2056
 2/2056
 3/2056
 4/2056
 5/2056
 6/2056
 7/2056
 8/2056
 9/2056
 10/2056
 11/2056
 12/2056
 1/2057
 2/2057
 3/2057
 4/2057
 5/2057
 6/2057
 7/2057
 8/2057
 9/2057
 10/2057
 11/2057
 12/2057
 1/2058
 2/2058
 3/2058
 4/2058
 5/2058
 6/2058
 7/2058
 8/2058
 9/2058
 10/2058
 11/2058
 12/2058
 1/2059
 2/2059
 3/2059
 4/2059
 5/2059
 6/2059
 7/2059
 8/2059
 9/2059
 10/2059
 11/2059
 12/2059
 1/2060
 2/2060
 3/2060
 4/2060
 5/2060
 6/2060
 7/2060
 8/2060
 9/2060
 10/2060
 11/2060
 12/2060
 1/2061
 2/2061
 3/2061
 4/2061
 5/2061
 6/2061
 7/2061
 8/2061
 9/2061
 10/2061
 11/2061
 12/2061
 1/2062
 2/2062
 3/2062
 4/2062
 5/2062
 6/2062
 7/2062
 8/2062
 9/2062
 10/2062
 11/2062
 12/2062
 1/2063
 2/2063
 3/2063
 4/2063
 5/2063
 6/2063
 7/2063
 8/2063
 9/2063
 10/2063
 11/2063
 12/2063
 1/2064
 2/2064
 3/2064
 4/2064
 5/2064
 6/2064
 7/2064
 8/2064
 9/2064
 10/2064
 11/2064
 12/2064
 1/2065
 2/2065
 3/2065
 4/2065
 5/2065
 6/2065
 7/2065
 8/2065
 9/2065
 10/2065
 11/2065
 12/2065
 1/2066
 2/2066
 3/2066
 4/2066
 5/2066
 6/2066
 7/2066
 8/2066
 9/2066
 10/2066
 11/2066
 12/2066
 1/2067
 2/2067
 3/2067
 4/2067
 5/2067
 6/2067
 7/2067
 8/2067
 9/2067
 10/2067
 11/2067
 12/2067
 1/2068
 2/2068
 3/2068
 4/2068
 5/2068
 6/2068
 7/2068
 8/2068
 9/2068
 10/2068
 11/2068
 12/2068
 1/2069
 2/2069
 3/2069
 4/2069
 5/2069
 6/2069
 7/2069
 8/2069
 9/2069
 10/2069
 11/2069
 12/2069
 1/2070
 2/2070
 3/2070
 4/2070
 5/2070
 6/2070
 7/2070
 8/2070
 9/2070
 10/2070
 11/2070
 12/2070
 1/2071
 2/2071
 3/2071
 4/2071
 5/2071
 6/2071
 7/2071
 8/2071
 9/2071
 10/2071
 11/2071
 12/2071
 1/2072
 2/2072
 3/2072
 4/2072
 5/2072
 6/2072
 7/2072
 8/2072
 9/2072
 10/2072
 11/2072
 12/2072
 1/2073
 2/2073
 3/2073
 4/2073
 5/2073
 6/2073
 7/2073
 8/2073
 9/2073
 10/2073
 11/2073
 12/2073
 1/2074
 2/2074
 3/2074
 4/2074
 5/2074
 6/2074
 7/2074
 8/2074
 9/2074
 10/2074
 11/2074
 12/2074
 1/2075
 2/2075
 3/2075
 4/2075
 5/2075
 6/2075
 7/2075
 8/2075
 9/2075
 10/2075
 11/2075
 12/2075
 1/2076
 2/2076
 3/2076
 4/2076
 5/2076
 6/2076
 7/2076
 8/2076
 9/2076
 10/2076
 11/2076
 12/2076
 1/2077
 2/2077
 3/2077
 4/2077
 5/2077
 6/2077
 7/2077
 8/2077
 9/2077
 10/2077
 11/2077
 12/2077
 1/2078
 2/2078
 3/2078
 4/2078
 5/2078
 6/2078
 7/2078
 8/2078
 9/2078
 10/2078
 11/2078
 12/2078
 1/2079
 2/2079
 3/2079
 4/2079
 5/2079
 6/2079
 7/2079
 8/2079
 9/2079
 10/2079
 11/2079
 12/2079
 1/2080
 2/2080
 3/2080
 4/2080
 5/2080
 6/2080
 7/2080
 8/2080
 9/2080
 10/2080
 11/2080
 12/2080
 1/2081
 2/2081
 3/2081
 4/2081
 5/2081
 6/2081
 7/2081
 8/2081
 9/2081
 10/2081
 11/2081
 12/2081
 1/2082
 2/2082
 3/2082
 4/2082
 5/2082
 6/2082
 7/2082
 8/2082
 9/2082
 10/2082
 11/2082
 12/2082
 1/2083
 2/2083
 3/2083
 4/2083
 5/2083
 6/2083
 7/2083
 8/2083
 9/2083
 10/2083
 11/2083
 12/2083
 1/2084
 2/2084
 3/2084
 4/2084
 5/2084
 6/2084
 7/2084
 8/2084
 9/2084
 10/2084
 11/2084
 12/2084
 1/2085
 2/2085
 3/2085
 4/2085
 5/2085
 6/2085
 7/2085
 8/2085
 9/2085
 10/2085
 11/2085
 12/2085
 1/2086
 2/2086
 3/2086
 4/2086
 5/2086
 6/2086
 7/2086
 8/2086
 9/2086
 10/2086
 11/2086
 12/2086
 1/2087
 2/2087
 3/2087
 4/2087
 5/2087
 6/2087
 7/2087
 8/2087
 9/2087
 10/2087
 11/2087
 12/2087
 1/2088
 2/2088
 3/2088
 4/2088
 5/2088
 6/2088
 7/2088
 8/2088
 9/2088
 10/2088
 11/2088
 12/2088
 1/2089
 2/2089
 3/2089
 4/2089
 5/2089
 6/2089
 7/2089
 8/2089
 9/2089
 10/2089
 11/2089
 12/2089
 1/2090
 2/2090
 3/2090
 4/2090
 5/2090
 6/2090
 7/2090
 8/2090
 9/2090
 10/2090
 11/2090
 12/2090
 1/2091
 2/2091
 3/2091
 4/2091
 5/2091
 6/2091
 7/2091
 8/2091
 9/2091
 10/2091
 11/2091
 12/2091
 1/2092
 2/2092
 3/2092
 4/2092
 5/2092
 6/2092
 7/2092
 8/2092
 9/2092
 10/2092
 11/2092
 12/2092
 1/2093
 2/2093
 3/2093
 4/2093
 5/2093
 6/2093
 7/2093
 8/2093
 9/2093
 10/2093
 11/2093
 12/2093
 1/2094
 2/2094
 3/2094
 4/2094
 5/2094
 6/2094
 7/2094
 8/2094
 9/2094
 10/2094
 11/2094
 12/2094
 1/2095
 2/2095
 3/2095
 4/2095
 5/2095
 6/2095
 7/2095
 8/2095
 9/2095
 10/2095
 11/2095
 12/2095
 1/2096
 2/2096
 3/2096
 4/2096
 5/2096
 6/2096
 7/2096
 8/2096
 9/2096
 10/2096
 11/2096
 12/2096
 1/2097
 2/2097
 3/2097
 4/2097
 5/2097
 6/2097
 7/2097
 8/2097
 9/2097
 10/2097
 11/2097
 12/2097
 1/2098
 2/2098
 3/2098
 4/2098
 5/2098
 6/2098
 7/2098
 8/2098
 9/2098
 10/2098
 11/2098
 12/2098
 1/2099
 2/2099
 3/2099
 4/2099
 5/2099
 6/2099
 7/2099
 8/2099
 9/2099
 10/2099
 11/2099
 12/2099
 1/2100
 2/2100
 3/2100
 4/2100
 5/2100
 6/2100
 7/2100
 8/2100
 9/2100
 10/2100
 11/2100
 12/2100
 1/2101
 2/2101
 3/2101
 4/2101
 5/2101
 6/2101
 7/2101
 8/2101
 9/2101
 10/2101
 11/2101
 12/2101
 1/2102
 2/2102
 3/2102
 4/2102
 5/2102
 6/2102
 7/2102
 8/2102
 9/2102
 10/2102
 11/2102
 12/2102
 1/2103
 2/2103
 3/2103
 4/2103
 5/2103
 6/2103
 7/2103
 8/2103
 9/2103
 10/2103
 11/2103
 12/2103
 1/2104
 2/2104
 3/2104
 4/2104
 5/2104
 6/2104
 7/2104
 8/2104
 9/2104
 10/2104
 11/2104
 12/2104
 1/2105
 2/2105
 3/2105
 4/2105
 5/2105
 6/2105
 7/2105
 8/2105
 9/2105
 10/2105
 11/2105
 12/2105
 1/2106
 2/2106
 3/2106

Tại ngày 31/12/2020, tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty là 665 người (tại ngày 31/12/2019 là 665 người) .

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm Báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được quy định tại Công văn số 03/TKV-KTTC ngày 04/01/2021 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 31/12/2020 của Ngân hàng là 23.005 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2020 của Ngân hàng là 23.215 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2020 của Ngân hàng là 23.215 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng Đô la Mỹ (USD) theo nguyên tắc như hướng dẫn ở trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo Chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.
- Hàng hóa: theo phương pháp đích danh đối với lô hàng hóa nhập về bán thẳng và sử dụng phương pháp Bình quân gia quyền đối với các trường hợp còn lại.
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm
- Thiết bị quản lý	03 – 04 năm

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất
- Phần mềm quản lý

24 – 50 năm
03 năm

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi

bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;

4.14 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.15 Thuế

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.16 Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Tiền mặt	7.440.019.787	4.658.309.677
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.562.497.165	11.595.538.345
Tiền đang chuyển	-	23.240.000
Cộng	16.002.516.952	16.277.088.022

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		7.440.019.787
Cộng		7.440.019.787

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		8.562.497.165
Cộng		8.562.497.165

5.2. Phải thu khách hàng

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
--	---------------------	---------------------

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	110.005.938.321	77.311.894.018
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	10.734.988.042
Cty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	55.466.237.239	-
Công ty TNHH Thương mại và Kinh doanh Cảng Thanh Hóa	41.533.833.948	48.694.798.612
Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM	-	9.706.116.420
Khác	13.005.867.134	8.175.990.944
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	110.005.938.321	77.311.894.018

(Phải thu khách hàng là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.3)

5.3. Trả trước cho người bán

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.910.340.537	-	1.166.100.604	-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Giao thông thủy	190.000.000	-	190.000.000	-
Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	168.000.000	-
Công ty CP TM và Dịch vụ Hàng Hải Đại Dương	-	-	25.798.942	-
Công ty TNHH Thời trang VMG	90.678.000	-	-	-
Công ty TNHH PKF Việt Nam	187.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng An Thịnh Phát	978.055.600	-	-	-
Công ty CP Kiến trúc Xây dựng Lạc Việt	-	-	473.054.400	-
Khác	464.606.937	-	309.247.262	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.910.340.537	-	1.166.100.604	-

(Trả trước cho người bán là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.3)

5.4. Phải thu khác

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	11.840.814.885	-	22.039.937.138	-
Ký quỹ, ký cược	5.100.800.000	-	17.022.961.500	-
Tạm ứng	9.010.312	-	-	-

VAT đầu ra hàng bán đang đi đường	2.091.026.818		4.059.747.755	
Phải thu tiền bảo hiểm tàu đắm	3.179.541.004		-	
Khác	1.460.436.751		957.227.883	
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	11.840.814.885	-	22.039.937.138	-

5.5. Nợ xấu

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: <i>Nhà thầu HPE</i>	3.019.978.437	-	3.019.978.437	-
Cộng	3.019.978.437	-	3.019.978.437	-

5.6. Hàng tồn kho

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	66.409.341.148	-	91.117.430.891	-
Nguyên liệu, vật liệu	8.367.158	-	11.940.332	-
Hàng hóa	2.069.212.294.029	-	1.001.240.572.798	-
Hàng gửi đi bán	13.273.890.194	-	203.166.385.740	-
Cộng	2.148.903.892.529	-	1.295.536.329.761	-

5.7. Chi phí trả trước

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a) Ngắn hạn	1.978.362.448	2.125.088.300
Phí đường bộ, đăng kiểm xe ô tô	36.539.488	52.255.969
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	921.111.235	782.123.690
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	109.447.425	767.878.458
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	25.481.319	36.630.952
Bạt che than	606.182.951	300.000.000
Chi phí khác	279.600.030	186.199.231

b) Dài hạn	6.468.645.020	5.608.509.007
Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.731.105.674	2.242.418.213
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.637.139.149	3.119.831.528
Chi phí khác	100.400.197	246.259.266
Cộng	<u>8.447.007.468</u>	<u>7.733.597.307</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)
số B09a - DN**

Mẫu

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2020	100.166.536.700	37.371.435.560	39.011.739.433	558.294.545	177.108.006.238
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.119.543.582	209.131.873	-	-	2.328.675.455
Thanh lý, nhượng bán	-	(449.727.273)	(5.434.619.735)	-	(5.884.347.008)
Số dư tại ngày 31/12/2020	102.286.080.282	37.130.840.160	33.577.119.698	558.294.545	173.552.334.685
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2020	55.419.099.711	33.443.993.886	35.201.045.663	206.546.911	124.270.686.171
Khấu hao trong năm	5.116.858.364	1.603.198.782	2.026.334.147	135.203.500	8.881.594.793
Thanh lý, nhượng bán	-	(449.727.273)	(5.434.619.735)	-	(5.884.347.008)
Số dư tại ngày 31/12/2020	60.535.958.075	34.597.465.395	31.792.760.075	341.750.411	127.267.933.956
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	44.747.436.989	3.927.441.674	3.810.693.770	351.747.634	52.837.320.067
Tại ngày 31/12/2020	41.750.122.207	2.533.374.765	1.784.359.623	216.544.134	46.284.400.729

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2020:

106.077.695.467 đồng

5.9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (VND)	Phần mềm máy tính (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2020	45.940.167.794	110.150.000	46.050.317.794
Số dư tại ngày 31/12/2020	45.940.167.794	110.150.000	46.050.317.794
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2020	5.787.783.905	110.150.000	5.897.933.905
Khấu hao trong năm	1.159.732.538	-	1.159.732.538
Số dư tại ngày 31/12/2020	6.947.516.443	110.150.000	7.057.666.443
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	40.152.383.889	-	40.152.383.889
Tại ngày 31/12/2020	38.992.651.351	-	38.992.651.351

Trong đó:

Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng đang sử dụng: 110.150.000 đồng

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Dự án văn phòng làm việc Trạm Như Nguyệt - Công ty KD than Hà Bắc	-	65.237.273
Dự án: Hệ thống phần mềm phục vụ quản lý điều hành SXKD của Công ty CPKD than Miền Bắc	3.527.248.000	-
Cải tạo Văn phòng làm việc	383.472.028	-
Cộng	3.910.720.028	65.237.273

5.11. Phải trả người bán

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.008.744.504.880	1.008.744.504.880	564.194.382.862	564.194.382.862
Công ty Wel-hunt Đài Loan	-	-	97.001.743.300	97.001.743.300
Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	1.021.558.736	1.021.558.736	2.975.832.288	2.975.832.288
Công ty Cổ phần Cường Sơn	899.448.119	899.448.119	1.746.573.048	1.746.573.048
Công ty TNHH DURBAN MINING	-	-	73.182.208.643	73.182.208.643
Galaxy Energy And Resources CO	-	-	88.318.866.422	88.318.866.422
Công ty TNHH tuyển than Quảng Hưng	2.138.602.950	2.138.602.950	1.283.707.205	1.283.707.205
Công ty Cổ phần quản lý doanh nghiệp FAST	1.869.600.000	1.869.600.000	-	-
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả	549.780.193.661	549.780.193.661	160.542.834.624	160.542.834.624
Công ty Kho vận Đá Bạc	334.526.003.655	334.526.003.655	40.105.843.445	40.105.843.445
Công ty CP Đầu tư TM và vận tải Hưng An	6.026.171.721	6.026.171.721	5.804.731.719	5.804.731.719
Các khách hàng khác	112.482.926.038	112.482.926.038	93.232.042.168	93.232.042.168
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.008.744.504.880	1.008.744.504.880	564.194.382.862	564.194.382.862

(Phải trả người bán là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.3)

5.12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	33.823.632.325	17.988.489.244
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Ninh Bình	39.530.480	39.530.480
Công ty Cổ phần Vận tải thủy bộ Lan Anh Dũng	-	2.300.000.000
Công ty TNHH MTV Phương Khiêm	1.104.253.588	1.848.896.198
Công ty TNHH đầu tư Hà Long	-	2.366.348.964
Doanh nghiệp tư nhân Kim Nhân Đạo	2.580.684.599	-
Cty CP khoáng sản Huyền Trang	1.684.094.586	9.563.090
Công ty TNHH An Hùng Cường	2.301.100.742	-
Công ty CP đầu tư HQT gourp	2.503.100.288	-
Công ty cổ phần KD than &XD Hà Nội	5.856.534.904	-
Khác	17.754.333.138	11.424.150.512
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	33.823.632.325	17.988.489.244

5.13. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Vay ngắn hạn	1.224.641.885.000	5.344.140.691.471	4.269.134.978.430	149.636.171.959
(i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	150.000.000.000	1.202.271.418.857	1.064.282.512.816	12.011.093.959
(ii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	188.000.000.000	606.061.308.392	522.686.386.392	104.625.078.000
(iii) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	100.000.000.000	596.964.358.905	496.964.358.905	-
(iv) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	340.641.885.000	1.122.609.077.635	814.967.192.635	33.000.000.000
(v) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	50.000.000.000	269.292.254.098	219.292.254.098	-
(vi) Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hoàng Cầu	196.000.000.000	469.705.492.347	273.705.492.347	-
(vii) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	200.000.000.000	846.886.403.813	646.886.403.813	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hội sở	-	230.350.377.424	230.350.377.424	-
b. Vay dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.224.641.885.000	5.344.140.691.471	4.269.134.978.430	149.636.171.959

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

- (i) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/2019/HM/VCB-VNCT ngày 27/12/2019; Hạn mức cho vay là 150.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 21/12/2020, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ không quá 4 tháng; Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất xác định theo từng lần nhận nợ.
- (ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/9560317/HĐTDHM giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hai Bà Trưng và Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc; Hạn mức cho vay 300.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 31/03/2021; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ;

5.13. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (iii) Hợp đồng tín dụng số 531519220/HDTD/2020/VIB-TMB ngày 22/05/2020 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam chi nhánh Sở Giao dịch và Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc; Hạn mức tín dụng 400.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ;
- (iv) Hợp đồng cho vay số 01/2020-HĐCVHM/NHCT142-THANMIENBAC ngày 25/07/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Hai Bà Trưng; Hạn mức cho vay 700.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức đến 30/06/2021; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ;
- (v) Hợp đồng cấp tín dụng số 7286.20.086.775775.TD ngày 26/03/2020 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội và Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ;
- (vi) Hợp đồng cấp hạn mức số 3743/20/TD-TT/II.25 ký ngày 20/08/2020 giữa Ngân hàng TMCP An Bình chi nhánh Hoàng Cầu và Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc; Hạn mức tín dụng tối đa 500.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 20/08/2021; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ;
- (vii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 114/2020/HĐTD ngày 12/06/2020 giữa Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc; Hạn mức tín dụng 700.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

5.14. Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp/ bù trừ trong năm	Số đã thực nộp/ phải thu trong năm	31/12/2020
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
a) Phải nộp	11.124.326.124	551.155.467.390	557.278.726.602	5.001.066.912
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	936.473.329	34.510.725.077	35.437.078.118	10.120.288
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	422.995.559.178	422.995.559.178	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	28.608.247.263	28.608.247.263	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.303.791.264	14.905.267.557	19.379.440.091	4.829.618.730
Thuế thu nhập cá nhân	670.345.531	1.567.461.549	2.076.479.186	161.327.894
Thuế tài nguyên	-	6.900.000	6.900.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	43.829.732.150	43.829.732.150	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	213.716.000	4.282.817.056	4.496.533.056	-
Thuế khác	-	78.000.000	78.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	370.757.560	370.757.560	-
b) Phải thu	1.451.243.829	96.562.302	1.203.097	1.355.884.624
Thuế GTGT hàng bán nội địa	30.270.786	-	-	30.270.786
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.228.973.455	-	-	1.228.973.455
Thuế thu nhập cá nhân	32.495.348	-	1.203.097	33.698.445
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	97.164.240	96.562.302	-	601.938
Thuế bảo vệ môi trường	62.340.000	-	-	62.340.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
a) Chi phí phải trả ngắn hạn	3.315.412.572	2.686.879.344
Chi phí lãi vay	1.280.993.514	311.367.444
Phí Upas phải trả	-	1.597.000.243
Chi phí thuê đất, thuê kho, bãi	1.619.829.316	396.000.000
Chi phí vận chuyển bốc xếp	298.087.488	248.000.000
Khác	116.502.254	134.511.657
b) Chi phí phải trả dài hạn	-	-
Cộng	<u>3.315.412.572</u>	<u>2.686.879.344</u>

5.16. Phải trả khác

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
a) Ngắn hạn	3.633.531.539	616.423.511.692
Kinh phí công đoàn	60.917.654	32.532.768
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	126.503.980
Các khoản LC Upas của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	159.303.810.314
Các khoản LC Upas của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	153.914.877.261
Các khoản LC Upas của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	98.323.711.200
Các khoản LC Upas của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	104.851.405.638
Các khoản LC Upas của Ngân hàng TMCP Quân đội	-	93.875.257.207
Nộp tiền cam kết thu nợ bán hàng	2.207.413.195	4.320.000.000
Khác	1.365.200.690	1.675.413.324
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>3.633.531.539</u>	<u>616.423.511.692</u>

5.17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Vốn khác của chủ sở hữu (VND)	Quỹ Đầu tư phát triển (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Tổng cộng (VND)
Số dư tại ngày 01/01/2019	100.000.000.000	60.089.131.309	1.167.507.603	13.659.447.317	174.916.086.229
Tăng vốn trong năm trước	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	62.505.966.445	62.505.966.445
Đầu tư tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	13.876.559.689	-	-	13.876.559.689
Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(1.557.183.637)	1.557.183.637	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	1.997.834.195	(6.659.447.317)	(4.661.613.122)
Tăng khác	-	-	11.725.025.313	-	11.725.025.313
Giảm khác	-	(61.725.025.313)	(13.876.559.689)	-	(75.601.585.002)
Số dư tại ngày 01/01/2020	150.000.000.000	10.683.482.048	2.570.991.059	62.505.966.445	225.760.439.552
Lãi trong kỳ này	-	-	-	55.058.835.965	55.058.835.965
Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(587.245.884)	587.245.884	-	-
Trả cổ tức (*)	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp của chi phí lãi vay được bù trừ theo Nghị định số: 132/2020/NĐ-CP	-	-	-	4.655.888.061	4.655.888.061
Phân phối các quỹ (*)	-	-	18.751.789.934	(31.251.819.866)	(12.500.029.932)
Số dư tại ngày 31/12/2020	150.000.000.000	10.096.236.164	21.910.026.877	75.968.870.605	257.975.133.646

(*) Công ty thực hiện trả cổ tức và phân phối các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 23/6/2020.

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	101.160.000.000	101.160.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	48.840.000.000	48.840.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	(VND)	(VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	50.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
Số lượng CP đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng CP đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.990.284.871.577	10.857.337.165.310
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	10.906.277.696.652	10.767.725.564.197
Doanh thu cung cấp dịch vụ	84.007.174.925	89.611.601.113
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.990.284.871.577	10.857.337.165.310

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm đã bán	10.198.413.279.975	10.009.297.903.483
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.117.766.763	57.459.308.812
Cộng	10.217.531.046.738	10.066.757.212.295

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	137.838.367	197.648.401
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.201.003.122	-
Cộng	11.338.841.489	197.648.401

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lãi tiền vay	59.774.892.254	43.259.342.022
Lỗ chênh lệch tỷ giá	21.655.885.819	2.013.963.365
Chi phí tài chính khác	-	579.707.769
Cộng	81.430.778.073	45.853.013.156

OC
GT
PHẢ
ANI
NB
CO
AN

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí bán hàng	571.049.824.631	625.201.747.263
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	4.797.475.903	4.591.356.250
Chi phí nhân viên	98.260.247.666	101.837.874.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.749.528.726	7.985.739.212
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14.281.423	707.168.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	401.457.986.701	453.295.267.354
Chi phí khác bằng tiền	58.770.304.212	56.784.342.395
Chi phí quản lý doanh nghiệp	77.789.768.300	46.016.658.625
Chi phí vật liệu quản lý	282.465.195	322.846.937
Chi phí nhân viên quản lý	10.796.255.769	10.497.059.353
Chi phí khấu hao tài sản cố định	489.618.348	487.003.040
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.652.488.395	2.100.893.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.181.488.010	1.544.897.533
Chi phí khác bằng tiền	63.387.452.583	31.063.958.271
Cộng	648.839.592.931	671.218.405.888

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Thưởng dỡ hàng nhanh	5.111.147.993	4.767.756.305
Thuế đất được giảm	-	1.871.886.679
Thu từ thanh lý (Tài sản, vật tư, hàng hóa)	477.272.727	-
Thu từ tiền phạt hợp đồng, bồi thường vận chuyển	5.984.309.826	3.537.362.566
Thu từ đền bù đất	320.762.000	1.091.238.565
Thu từ chênh lệch đôi dư than nhập khẩu (*)	10.030.767.670	-
Các khoản khác	348.451.603	270.721.820
Cộng	22.272.711.819	11.538.965.935

(*) Trong đó khoản 10.030.767.670 đồng là chênh lệch than nhập khẩu giữa hóa đơn và thực tế.

6.7 Chi phí khác

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí phạt hợp đồng, hao hụt vận chuyển, vi phạm hành chính, thuế	1.342.460.978	1.392.798.647
Chi phí nộp phạt hành chính và truy thu thuế	10.000	
Chi phí khác	132.544.582	147.962.453
Cộng	1.475.015.560	1.540.761.100

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	74.619.991.583	83.704.387.207
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	23.185.786.505	18.916.903.678
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	408.560.509
Phạt vi phạm	528.567.581	670.061.752
Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	70.368.000	61.680.000
Chi phí lãi vay vượt mức khống chế theo Nghị định Số: 132/2020/NĐ-CP	22.586.850.924	17.776.601.417
Thu nhập tính thuế	97.805.778.088	102.621.290.885
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	19.561.155.618	20.524.258.176
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế năm nay	-	674.162.586
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.561.155.618	21.198.420.762

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.008.573.264	8.110.870.614
Chi phí nhân viên	110.512.197.083	113.732.392.475
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.666.769.818	2.808.061.534
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.041.327.331	10.448.178.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	590.984.215.126	680.362.228.798
Chi phí khác bằng tiền	122.157.756.795	135.242.074.922
Cộng	843.370.839.417	950.703.806.974

6.10 Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu

Năm 2020

Năm 2019

	(VND)	(VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	55.058.835.965	62.505.966.445
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Điều chỉnh		
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-
- <i>Cổ tức ưu đãi</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	55.058.835.965	62.505.966.445
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	11.698.630
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.670,59	5.343,02
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.670,59	5.343,02

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập Báo cáo tài chính Tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính Tổng hợp đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.2 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Trong năm tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là chế biến và kinh doanh than, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

(Đơn vị: VND)

Chỉ tiêu:	Hải Phòng	Hà Nội	Bắc Ninh	Thanh Hóa	Nam Định	Khu vực còn lại	Bù trừ	Cộng
- Doanh thu	2.465.956.584.664	1.275.185.039.733	1.809.085.422.872	1.952.749.247.616	2.437.539.122.962	1.049.769.453.730	-	10.990.284.871.577
- Tài sản B.Phận	658.738.644.341	2.129.826.643.721	258.351.432.713	630.215.232.470	757.928.942.551	341.225.642.638	(2.206.510.205.451)	2.569.776.332.983
- Chi phí hình thành tài sản cố định								
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	-	261.236.364	1.175.720.000	406.143.637	-	485.575.454	-	2.328.675.455
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	-	-	-	-	-	-	-	-

7.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020:

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lương, thù lao, Thưởng, phụ cấp	2.270.068.766	2.115.982.899
Cộng	2.270.068.766	2.115.982.899

Số dư tại ngày 31/12/2020 với các bên liên quan:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	31/12/2020 (VND)	1/1/2020 (VND)
Phải thu khách hàng		55.634.762.739	10.734.988.042
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	10.734.988.042
Công ty Cromit Cổ Định	Cùng Tập đoàn	55.466.237.239	-
Cty CP than Mông Dương	Cùng Tập đoàn	168.525.500	-
Phải trả người bán		885.334.003.954	203.683.686.284
Công ty CP Giám định – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.027.806.638	1.618.903.477
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	549.780.193.661	160.542.834.624
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	334.526.003.655	40.105.843.445
Công ty Tuyển than Hòn Gai – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	1.416.104.738
Công ty CP VLXD và KDTH (VVMI)	Cùng Tập đoàn	-	-
Trường Quản trị kinh doanh TKV	Cùng Tập đoàn	-	-
Trả trước cho người bán		439.672.016	168.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	-	168.000.000
Công ty Than Núi Béo – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	439.672.016	-

Giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	Năm 2020 (VND)
Bán hàng hóa, dịch vụ		8.970.896.704.012

Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	8.757.368.082.085
Trường Cao đẳng Than KS Việt Nam	Cùng Tập đoàn	80.052.000
Công ty CP Gang Thép Cao Bằng (Tổng Công ty Khoáng sản)	Cùng Tập đoàn	45.955.372.750
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	11.407.164.228
Công ty CP Than Vàng Danh – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	297.831.600
Công ty CP Than Núi Béo – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	167.136.000
Công ty Than Quang Hanh TKV	Cùng Tập đoàn	235.200.000
Công ty Cromit Cổ Định	Cùng Tập đoàn	153.960.413.749
Công ty CPVT và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	136.278.000
Cty CP than Mông Dương	Cùng Tập đoàn	153.205.000
Trung tâm vật liệu nổ CN	Cùng Tập đoàn	10.800.000
Cty Cổ phần Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	202.188.000
Cty than Uông Bí	Cùng Tập đoàn	203.451.000
Cty tuyển than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	85.965.600
Cty TNHH MTV CN HC mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	39.600.000
Cty CP than Hà Lâm	Cùng Tập đoàn	128.948.400
Cty than Đèo Nai	Cùng Tập đoàn	158.904.000
Tổng Công ty Điện lực	Cùng Tập đoàn	123.891.600
Cty Cp than Cọc Sáu	Cùng Tập đoàn	182.220.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		5.998.366.154.410
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	3.718.414.670.350
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.248.878.313.740
Công ty CP Giám định – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	7.339.725.760
Công ty Tuyển than Hòn Gai – TKV	Cùng Tập đoàn	1.252.754.918
Công ty Than Núi Béo – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	20.900.911.642
Trường Quản trị kinh doanh – TKV	Cùng Tập đoàn	13.778.000
Công ty Cromit Cổ Định	Cùng Tập đoàn	1.566.000.000

7.4 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Quang Trung